

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước

(Tiếp theo Công báo số 279 + 280)

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC MẪU BIỂU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

| SỐ THỨ TỰ MẪU BIỂU | NỘI DUNG MẪU BIỂU | CƠ QUAN BÁO CÁO VÀ CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO |
|-----------------------------|--|---|
| <u>Phần thứ nhất</u> | <u>Mẫu biểu lập dự toán thu ngân sách nhà nước</u> | |
| Mẫu biểu số 01: | Tổng hợp dự toán thu ngân sách nhà nước năm.... | Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, UBND, cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp |
| Mẫu biểu số 02: | Tổng hợp dự toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế năm... | |
| Mẫu biểu số 03: | Dự kiến số thuế giá trị gia tăng phải hoàn năm.... | |
| Mẫu biểu số 04: | Tổng hợp dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu năm... | Dùng cho cơ quan hải quan các cấp báo cáo: Cơ quan hải quan cấp trên, UBND, cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp |
| <u>Phần thứ hai</u> | <u>Mẫu biểu lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước</u> | |
| Mẫu biểu số 05: | Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm... | Dùng cho: - Đơn vị dự toán cấp trên tổng hợp dự toán của các đơn vị sử dụng ngân sách - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp |
| Mẫu biểu số 06: | Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm... chi tiết theo đơn vị trực thuộc | |

| SỐ THỨ TỰ MẪU BIỂU | NỘI DUNG MẪU BIỂU | CƠ QUAN BÁO CÁO VÀ CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO |
|------------------------|--|---|
| Mẫu biểu số 07: | Dự toán thu, chi, nộp ngân sách nhà nước từ các khoản phí và lệ phí năm... | Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp |
| Mẫu biểu số 08: | Tổng hợp dự toán thu, chi từ nguồn vay nợ nước ngoài và vốn đối ứng năm... | Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp - UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| Mẫu biểu số 09: | Tổng hợp dự toán thu, chi từ nguồn viện trợ và vốn đối ứng năm... | Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp - UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| Mẫu biểu số 10: | Dự toán chi bằng ngoại tệ năm... | Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách trung ương báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính |

| SỐ THỨ TỰ MẪU BIỂU | NỘI DUNG MẪU BIỂU | CƠ QUAN BÁO CÁO VÀ CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO |
|--------------------------|--|---|
| Mẫu biểu số 11.1: | Dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu năm... | Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp |
| Mẫu biểu số 11.2: | Dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu năm... | Dùng cho: - Các bộ, cơ quan trung ương và UBND các địa phương báo cáo cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu - Cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| Mẫu biểu số 12.1: | Dự toán thu, chi theo lĩnh vực sự nghiệp năm... | Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo cơ quan quản lý cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp |
| Mẫu biểu số 12.2 | Dự toán thu, chi đơn vị sự nghiệp lĩnh vực năm... | Dùng cho: - Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư báo cáo cơ quan quản lý cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp |

| SỐ THỨ TỰ MẪU BIỂU | NỘI DUNG MẪU BIỂU | CƠ QUAN BÁO CÁO VÀ CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO |
|--------------------------|--|---|
| Mẫu biểu số 12.3: | Dự toán thu, chi đơn vị sự nghiệp lĩnh vực năm... | Dùng cho: - Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên báo cáo cơ quan quản lý cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp |
| Mẫu biểu số 12.4: | Dự toán thu, chi đơn vị sự nghiệp lĩnh vực năm... | Dùng cho: - Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên báo cáo cơ quan quản lý cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp |
| Mẫu biểu số 12.5: | Dự toán thu, chi đơn vị sự nghiệp lĩnh vực năm... | Dùng cho: - Đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên báo cáo cơ quan quản lý cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp |
| Mẫu biểu số 13.1: | Cơ sở tính chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề năm... | |
| Mẫu biểu số 13.2: | Cơ sở tính chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình năm... | |
| Mẫu biểu số 13.3: | Cơ sở tính chi sự nghiệp khoa học và công nghệ năm... | |
| Mẫu biểu số 13.4: | Cơ sở tính chi sự nghiệp văn hóa thông tin năm... | |
| Mẫu biểu số 13.5: | Cơ sở tính chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin năm... | |
| Mẫu biểu số 13.6: | Cơ sở tính chi sự nghiệp thể dục thể thao năm... | |
| Mẫu biểu số 13.7: | Cơ sở tính chi sự nghiệp bảo vệ môi trường năm... | |

| SỐ THỨ TỰ MẪU BIỂU | NỘI DUNG MẪU BIỂU | CƠ QUAN BÁO CÁO VÀ CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO |
|---------------------------|--|--|
| Mẫu biểu số 13.8: | Cơ sở tính chi các hoạt động kinh tế năm... | |
| Mẫu biểu số 13.9: | Chi tiết chi các hoạt động kinh tế theo chương trình/dự án năm... | |
| Mẫu biểu số 13.10: | Cơ sở tính chi thực hiện chính sách đối với các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội năm... | |
| Mẫu biểu số 13.11: | Cơ sở tính chi thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng năm... | Dùng cho: - Cơ quan lao động - thương binh và xã hội các cấp để báo cáo cơ quan lao động - thương binh và xã hội cấp trên - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Bộ Tài chính |
| Mẫu biểu số 13.12: | Cơ sở tính chi thực hiện chính sách trợ giúp xã hội năm... | Dùng cho cơ quan lao động - thương binh và xã hội báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp |
| Mẫu biểu số 14: | Cơ sở tính chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể năm... | Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên |
| Mẫu biểu số 15.1: | Báo cáo biên chế - tiền lương của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể năm... | - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp |
| Mẫu biểu số 15.2: | Báo cáo lao động - tiền lương - nguồn kinh phí đảm bảo của các đơn vị sự nghiệp năm... | Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách ở trung ương báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| Mẫu biểu số 16: | Cơ sở tính chi mua bổ sung hàng dự trữ quốc gia năm... | |

| SỐ THỨ TỰ MẪU BIỂU | NỘI DUNG MẪU BIỂU | CƠ QUAN BÁO CÁO VÀ CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO |
|---------------------------|--|--|
| Mẫu biểu số 17: | Dự toán chi cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý năm... | Dùng cho đơn vị được giao nhiệm vụ huy động vốn để cho vay ưu đãi theo quy định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ để báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| Mẫu biểu số 18: | Kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm... | Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp |
| <u>Phần thứ ba</u> | <u>Mẫu biểu lập dự toán thu, chi của hệ thống bảo hiểm xã hội Việt Nam</u> | |
| Mẫu biểu số 19: | Tổng hợp dự toán thu, chi các quỹ bảo hiểm năm... | Dùng cho: |
| Mẫu biểu số 20: | Dự toán chi tiết thu, chi Quỹ bảo hiểm xã hội năm... | - Cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp báo cáo cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên |
| Mẫu biểu số 21: | Dự toán chi tiết thu, chi Quỹ bảo hiểm y tế năm... | - Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính |
| Mẫu biểu số 22: | Dự toán chi tiết thu, chi Quỹ bảo hiểm thất nghiệp năm... | |
| <u>Phần thứ tư</u> | <u>Mẫu biểu lập dự toán chi đầu tư phát triển</u> | |
| Mẫu biểu số 23: | Dự toán chi đầu tư nguồn NSNN (vốn trong nước) năm... | Dùng cho: |
| Mẫu biểu số 24: | Dự toán chi đầu tư từ nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi theo phương thức cấp phát từ NSTW (không bao gồm vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước) năm... | - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên |
| Mẫu biểu số 25: | Dự toán chi đầu tư từ nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi theo phương thức cấp phát (giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước) năm... | - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính và cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp |

| SỐ THỨ TỰ MẪU BIỂU | NỘI DUNG MẪU BIỂU | CƠ QUAN BÁO CÁO VÀ CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO |
|----------------------------|---|--|
| Mẫu biểu số 26: | Dự toán chi đầu tư từ nguồn vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP (vốn trong nước) năm.... | Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính và cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp |
| Mẫu biểu số 27: | Tổng hợp dự toán chi đầu tư phát triển năm..... | Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính và cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp |
| <u>Phần thứ năm</u> | <u>Mẫu biểu lập dự toán ngân sách địa phương</u> | |
| Mẫu biểu số 28: | Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản năm.... | |
| Mẫu biểu số 29.1: | Cân đối NSDP năm... (dùng cho năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách) | |
| Mẫu biểu số 29.2: | Cân đối NSDP năm... (dùng cho các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách) | |
| Mẫu biểu số 30: | Kế hoạch vay và trả nợ ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm.... | |
| Mẫu biểu số 31: | Biểu tổng hợp dự toán thu NSNN năm... | |
| Mẫu biểu số 32: | Biểu tổng hợp dự toán chi NSDP năm.... | |
| Mẫu biểu số 33: | Tình hình thực hiện các dự án đầu tư sử dụng vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP (vốn trong nước) năm... và dự kiến kế hoạch năm... | Dùng cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính |
| Mẫu biểu số 34: | Tình hình thực hiện các dự án đầu tư từ vốn ODA và vốn vay ưu đãi kế hoạch năm... và dự kiến kế hoạch năm.... | |
| Mẫu biểu số 35: | Dự toán thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập năm.... | |

| SỐ THỨ TỰ MẪU BIỂU | NỘI DUNG MẪU BIỂU | CƠ QUAN BÁO CÁO VÀ CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO |
|--|--|---|
| <u>Phân thứ sáu</u> | Mẫu biểu phân bổ, thuyết minh phân bổ và chấp hành ngân sách nhà nước | |
| 1 | Mẫu biểu phân bổ, thuyết minh phân bổ | |
| Mẫu biểu số 36: | Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm... | |
| Mẫu biểu số 37: | Phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm... | |
| Mẫu biểu số 38: | Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | |
| Mẫu biểu số 39 (gồm mẫu biểu số 39.1 và 39.2): | Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | |
| Mẫu biểu số 40 (gồm mẫu biểu số 40.1 và 40.2): | Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp y tế | |
| Mẫu biểu số 41: | Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| Mẫu biểu số 42: | Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin | |
| Mẫu biểu số 43: | Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| Mẫu biểu số 44 (gồm mẫu biểu số 44.1 và 44.2): | Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| Mẫu biểu số 45 (gồm mẫu biểu số 45.1; 45.2 và 45.3): | Thuyết minh phân bổ chi hoạt động kinh tế | |
| Mẫu biểu số 46 (gồm mẫu biểu số 46.1; 46.2 và 46.3): | Thuyết minh phân bổ chi quản lý hành chính | Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính (kèm theo mẫu A phụ lục 2) |

| SỐ THỨ TỰ MẪU BIỂU | NỘI DUNG MẪU BIỂU | CƠ QUAN BÁO CÁO VÀ CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO |
|---|---|---|
| Mẫu biểu số 47 (gồm mẫu biểu số 47.1; 47.2 và 47.3) | Thuyết minh phân bổ chi đảm bảo xã hội | Dùng cho các Sở và cơ quan cấp tỉnh; Phòng và các cơ quan cấp huyện, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp, kho bạc nhà nước (kèm theo mẫu B, C phụ lục 2) |
| Mẫu biểu số 48: | Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm... | |
| Mẫu biểu số 49: | Phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm... | |
| 2 | Mẫu biểu báo cáo chấp hành ngân sách nhà nước | |
| Mẫu biểu số 50: | Tình hình cân đối NSNN tháng... năm... | Dùng cho Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ, các cơ quan liên quan |
| Mẫu biểu số 51: | Ước thực hiện thu NSNN tháng... năm... | |
| Mẫu biểu số 52: | Ước thực hiện chi NSNN tháng... năm... | |
| Mẫu biểu số 53: | Ước thực hiện thu NSNN tháng... năm... | Dùng cho cơ quan thuế, hải quan báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan liên quan |
| Mẫu biểu số 54: | Thực hiện dự toán thu, chi NSNN quý... năm.... | Dùng cho đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính |
| Mẫu biểu số 55: | Tình hình cân đối NSDP tháng... năm.... | |
| Mẫu biểu số 56: | Ước thực hiện thu NSNN tháng... năm.... | Dùng cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính |
| Mẫu biểu số 57: | Ước thực hiện chi NSDP tháng... năm.... | |
| Phần thứ bảy | Mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước | |
| Mẫu biểu số 58: | Số dư tài khoản tiền gửi kinh phí ngân sách cấp của đơn vị dự toán được chuyển nguồn sang năm sau của các đơn vị thuộc ngân sách các cấp năm... chuyển sang năm.... | Dùng cho các đơn vị dự toán ngân sách thuộc ngân sách các cấp báo cáo cơ quan kho bạc nhà nước |
| Mẫu biểu số 59: | Tình hình thực hiện dự toán của các nhiệm vụ được chuyển nguồn sang năm sau của các đơn vị thuộc ngân sách các cấp năm... chuyển sang năm.... | |

| SỐ THỨ TỰ MẪU BIỂU | NỘI DUNG MẪU BIỂU | CƠ QUAN BÁO CÁO VÀ CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO |
|------------------------|---|--|
| Mẫu biểu số 60: | Cân đối quyết toán ngân sách địa phương năm.... | Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp |
| Mẫu biểu số 61: | Quyết toán thu NSNN, vay NSDP năm... | |
| Mẫu biểu số 62: | Quyết toán chi ngân sách địa phương năm.... | |
| Mẫu biểu số 63: | Quyết toán thu NSNN, vay NSDP theo mục lục ngân sách nhà nước năm.... | Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp |
| Mẫu biểu số 64: | Quyết toán chi, trả nợ NSDP theo mục lục ngân sách nhà nước năm... | |
| Mẫu biểu số 65: | Quyết toán chi chương trình mục tiêu theo mục lục ngân sách nhà nước năm.... | |
| Mẫu biểu số 66: | Thuyết minh tăng, giảm chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể năm.... | |
| Mẫu biểu số 67: | Thuyết minh chi khác phục hậu quả thiên tai năm... | |
| Mẫu biểu số 68: | Thuyết minh tình hình sử dụng nguồn dự phòng, tăng thu và thường vượt dự toán thu ngân sách năm.... | |
| Mẫu biểu số 69: | Báo cáo tình hình kiểm toán, thanh tra năm.... | |
| Mẫu biểu số 70: | Báo cáo chi chuyển nguồn sang năm sau năm.... | Dùng cho cơ quan tài chính báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp |

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 01

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM...

(Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, UBND, cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Thực hiện năm..... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm.... (năm kế hoạch) |
|----------|---|-----------------------------------|------------------------|---------------|-----------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | <u>TỔNG THU NSNN</u> | | | | |
| I | Thu nội địa | | | | |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | | | | |
| 1.1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý | | | | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i> | | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i> | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | | | | |
| | <i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i> | | | | |
| 1.2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý | | | | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i> | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i> | | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i> | | | | |
| | - Thu từ khí thiên nhiên | | | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i> | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | | | | |
| | <i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i> | | | | |
| | - Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i> | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | | | | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| | <i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i> | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | | | | |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | | | | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | |
| | <i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i> | | | | |
| | <i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i> | | | | |

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 01

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM...

(Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, UBND, cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Thực hiện năm..... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm.... (năm kế hoạch) |
|-----------|--|--------------------------------|------------------------|---------------|--------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 6 | Lệ phí trước bạ | | | | |
| 7 | Các loại phí, lệ phí | | | | |
| | Phí, lệ phí Trung ương | | | | |
| | Phí, lệ phí tỉnh | | | | |
| | Phí, lệ phí huyện | | | | |
| | Phí, lệ phí xã | | | | |
| | <i>Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i> | | | | |
| 8 | Các khoản thu về tài sản, nhà, mặt đất, mặt nước, mặt biển | | | | |
| | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | |
| | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | | | |
| | - Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | | | | |
| | - Thu tiền sử dụng đất | | | | |
| | - Thu tiền sử dụng khu vực biển | | | | |
| | <i>Trong đó: + Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i> | | | | |
| | <i>+ Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i> | | | | |
| | - Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất | | | | |
| | <i>Trong đó: + Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Trung ương quản lý</i> | | | | |
| | <i>+ Tiền do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương quản lý</i> | | | | |
| | - Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước sau khi trừ đi các chi phí theo quy định | | | | |
| | <i>Trong đó: + Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Trung ương xử lý</i> | | | | |
| | <i>+ Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý</i> | | | | |
| | - Thu từ tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | |
| 9 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | | | |
| 10 | Thu khác ngân sách | | | | |
| | <i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i> | | | | |
| 11 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | | | |
| | <i>Trong đó: - Thu từ các mỏ do Trung ương cấp</i> | | | | |
| | <i>- Thu từ các mỏ do địa phương cấp</i> | | | | |
| 12 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | | | | |
| 13 | Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế | | | | |
| | - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý | | | | |
| | - Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý | | | | |
| II | Thu từ dầu thô | | | | |

..., ngày.... tháng... năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 02

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ NĂM...

(Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: cơ quan thuế cấp trên, UBND, cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

| STT | Nội dung | Dự toán năm..... (năm hiện hành) | | | | | | Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | | | | | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | | | | | | | | | |
|------------|--|----------------------------------|------------------------|-----------------|----------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------------|------------------------|-----------------|----------------|-----------------------|--------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------|----------------|-----------------------|--------------------|----|----|----|--|
| | | Tổng số | | Bao gồm | | Bao gồm | | Tổng số | | Bao gồm | | Bao gồm | | Tổng số | | Bao gồm | | Bao gồm | | | | | |
| | | Khu vực DNNN | Khu vực DN có vốn ĐTNN | Khu vực kinh tế | Thu từ đầu thô | Thu từ hoạt động XSKT | Các khoản thu khác | Khu vực DNNN | Khu vực DN có vốn ĐTNN | Khu vực kinh tế | Thu từ đầu thô | Thu từ hoạt động XSKT | Các khoản thu khác | Khu vực DNNN | Khu vực DN có vốn ĐTNN | Khu vực kinh tế | Thu từ đầu thô | Thu từ hoạt động XSKT | Các khoản thu khác | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | |
| I | TỔNG THU NSNN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Các khoản thu từ thuế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thuế TTDB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thuế BVM/T thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Thuế tài nguyên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Các khoản phí, lệ phí | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lệ phí trước bạ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Các loại phí, lệ phí | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thu chênh lệch thu, chi của NHNN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Các khoản thu về nhà đất | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thu tiền sử dụng đất | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | Thu khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thu bán tài sản nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Các khoản thu khác còn lại | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày.... tháng... năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 03

DỰ KIẾN SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI HOÀN NĂM....

(Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, UBND, cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|-----|--|---------------------------------|------------------------|---------------|----------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Tổng số | | | | |
| 1 | Hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu | | | | |
| 2 | Hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư: | | | | |
| | - Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ các dự án đầu tư | | | | |
| | - Dự án đầu tư mới của cơ sở kinh doanh đang hoạt động | | | | |
| 3 | Hoàn thuế giá trị gia tăng khác | | | | |

....., ngày... tháng... năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 04

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG XNK NĂM.....

(Dùng cho cơ quan hải quan các cấp báo cáo: Cơ quan hải quan cấp trên, UBND, cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|-----|--|---------------------------------|------------------------|---------------|----------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | | | | |
| 1 | Thuế xuất khẩu | | | | |
| 2 | Thuế nhập khẩu | | | | |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu | | | | |
| 4 | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | | | | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu | | | | |
| | | | | | |

....., ngày.... tháng.... năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 05

Tên đơn vị:...

Chương:...

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM.....

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|------------|---|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | | | | |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại (<i>Chi tiết theo từng lĩnh vực chi</i>) | | | | |
| - | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | |
| - | Khoa học và công nghệ | | | | |
| - | | | | | |
| 3 | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | | | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | | | | |
| I | Chi đầu tư phát triển | | | | |
| 1 | Chi đầu tư các dự án, chương trình theo các lĩnh vực | | | | |
| - | Quốc phòng | | | | |
| - | An ninh và trật tự, an toàn xã hội | | | | |
| - | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | |
| - | Khoa học và công nghệ | | | | |
| - | Y tế, dân số và gia đình | | | | |
| - | Văn hóa thông tin | | | | |
| - | Phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| - | Thể dục thể thao | | | | |
| - | Bảo vệ môi trường | | | | |
| - | Các hoạt động kinh tế | | | | |
| - | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | |
| - | Bảo đảm xã hội | | | | |
| - | Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật | | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | |
| II | Chi dự trữ quốc gia | | | | |
| III | Chi thường xuyên theo các lĩnh vực | | | | |
| 1 | Quốc phòng | | | | |
| 2 | An ninh và trật tự, an toàn xã hội | | | | |
| 3 | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | |

Mẫu biểu số 05

Tên đơn vị:...

Chương:...

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM.....

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|-----------|--|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 4 | Khoa học và công nghệ | | | | |
| 5 | Y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 6 | Văn hóa thông tin | | | | |
| 7 | Phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 8 | Thể dục thể thao | | | | |
| 9 | Bảo vệ môi trường | | | | |
| 10 | Các hoạt động kinh tế | | | | |
| 11 | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | |
| 12 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 13 | Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật | | | | |
| IV | Chỉ Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu | | | | |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | |
| - | Chi đầu tư phát triển | | | | |
| - | Chi thường xuyên | | | | |
| 2 | Chương trình mục tiêu | | | | |
| - | Chi đầu tư phát triển | | | | |
| - | Chi thường xuyên | | | | |

..., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 06

Tên đơn vị:....
Chương:....

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM... CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên tổng hợp dự toán của các đơn vị sử dụng ngân sách;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | TỔNG SỐ | | | | Đơn vị | | | |
|-----|---|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| | | Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | | | | | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | | | | | | | | |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại (<i>Chi tiết theo từng lĩnh vực chi</i>) | | | | | | | | |
| - | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | | | | | |
| - | Khoa học và công nghệ | | | | | | | | |
| - | | | | | | | | | |
| 3 | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | | | | | | | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | | | | | | | | |
| I | Chi đầu tư phát triển | | | | | | | | |
| 1 | Chi đầu tư các dự án, chương trình theo các lĩnh vực | | | | | | | | |
| - | Quốc phòng | | | | | | | | |
| - | An ninh và trật tự, an toàn xã hội | | | | | | | | |
| - | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | | | | | |
| - | Khoa học và công nghệ | | | | | | | | |
| - | Y tế, dân số và gia đình | | | | | | | | |
| - | Văn hóa thông tin | | | | | | | | |
| - | Phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | | | | | |
| - | Thể dục thể thao | | | | | | | | |
| - | Bảo vệ môi trường | | | | | | | | |
| - | Các hoạt động kinh tế | | | | | | | | |
| - | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | | | | | |
| - | Bảo đảm xã hội | | | | | | | | |
| - | Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật | | | | | | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định | | | | | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | | | | | |

Mẫu biểu số 06

Tên đơn vị:....
Chương:....

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM... CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên tổng hợp dự toán của các đơn vị sử dụng ngân sách;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | TỔNG SỐ | | Đơn vị | | Đơn vị | |
|-----|--|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| | | Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| II | Chi dự trữ quốc gia | | | | | | |
| III | Chi thường xuyên theo các lĩnh vực | | | | | | |
| 1 | Quốc phòng | | | | | | |
| 2 | An ninh và trật tự, an toàn xã hội | | | | | | |
| 3 | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | | | |
| 4 | Khoa học và công nghệ | | | | | | |
| 5 | Y tế, dân số và gia đình | | | | | | |
| 6 | Văn hóa thông tin | | | | | | |
| 7 | Phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | | | |
| 8 | Thể dục thể thao | | | | | | |
| 9 | Bảo vệ môi trường | | | | | | |
| 10 | Các hoạt động kinh tế | | | | | | |
| 11 | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | | | |
| 12 | Chi bảo đảm xã hội | | | | | | |
| 13 | Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật | | | | | | |
| IV | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu | | | | | | |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | |
| - | Chi đầu tư phát triển | | | | | | |
| - | Chi thường xuyên | | | | | | |
| 2 | Chương trình mục tiêu | | | | | | |
| - | Chi đầu tư phát triển | | | | | | |
| - | Chi thường xuyên | | | | | | |

.... ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 07

Tên đơn vị:...

Chương:...

DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ LỆ PHÍ NĂM...*(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Thực hiện năm.... (năm trước) | Năm.... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|------------|---|-------------------------------|-------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | Số thu lệ phí <i>(chi tiết tên từng loại lệ phí)</i> | | | | |
| - | Lệ phí..... | | | | |
| - | Lệ phí..... | | | | |
| | | | | | |
| II | Số thu phí | | | | |
| 1 | Tổng số thu phí <i>(chi tiết tên từng loại phí)</i> | | | | |
| - | Phí..... | | | | |
| - | Phí..... | | | | |
| | | | | | |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại <i>(chi tiết tên từng loại phí của từng lĩnh vực)</i> | | | | |
| a | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | |
| - | Phí..... | | | | |
| - | Phí..... | | | | |
| | | | | | |
| b | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | |
| - | Phí..... | | | | |
| - | Phí..... | | | | |
| | | | | | |
| c | Chi.... | | | | |
| 3 | Số phí nộp ngân sách nhà nước <i>(chi tiết tên từng loại phí)</i> | | | | |
| - | Phí..... | | | | |
| - | Phí..... | | | | |
| | | | | | |
| III | Tổng số thu lệ phí, phí nộp ngân sách nhà nước (I+II.3) | | | | |

..., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 08

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ VỐN ĐỔI ƯỚNG NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: USD

| STT | TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN | Nhà tài trợ | Thời gian thực hiện Dự án | Tổng số vốn ký kết theo Hiệp định | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|----------------|---------------------------------------|---|-------------------|------------|---|-------------------|------------|-------------|-------------------|------------|---------------------|-------------------|------------|--|-------------------|------------|---------------------|-------------------|------------|----|----|--|
| | | | | Cấp phát | | | | | | Cho vay lại | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán) | | | Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN) | | | Cho vay lại | | | Cấp phát | | | Lũy kế thực hiện đến 31/12/... (năm trước) | | | | | | | | |
| | | | | Chi ĐTPPT | Vốn đổi ứng | Vốn vay | Chi thường xuyên | Vốn đổi ứng | Vốn vay | Chi ĐTPPT | Vốn đổi ứng | Vốn vay | Chi thường xuyên | Vốn đổi ứng | Vốn vay | Chi ĐTPPT | Vốn đổi ứng | Vốn vay | Chi thường xuyên | Vốn đổi ứng | Vốn vay | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chương trình... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án.... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chương trình.... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án.... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Tên đơn vị:.....
 Chương:.....

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ VỐN ĐỔI ỨNG NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: USD

| STT | TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN | Đánh giá thực hiện năm... (năm hiện hành) | | | | | | | | | | | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | | | | | | | | |
|-----|---|---|-------------|---------|--|-------------|---------|---|-------------|---------|--|-------------|---------|-------------------------------|-------------|-------------|------------------|-------------|----|----|----|--|
| | | Cấp phát | | | | | | Cấp phát | | | | | | Cho vay lại | | Cho vay lại | | | | | | |
| | | Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán) | | | Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN) | | | Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán) | | | Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN) | | | Vốn vay | | Vốn đổi ứng | | | | | | |
| | | Chi ĐTPT | Vốn đổi ứng | Vốn vay | Chi thường xuyên | Vốn đổi ứng | Vốn vay | Chi ĐTPT | Vốn đổi ứng | Vốn vay | Chi thường xuyên | Vốn đổi ứng | Vốn vay | Chi ĐTPT | Vốn đổi ứng | Vốn vay | Chi thường xuyên | Vốn đổi ứng | | | | |
| A | B | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chương trình... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chương trình... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 09

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: USD

| STT | TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN | Nhà tài trợ (WB, ADB...) | Thời gian thực hiện Dự án | Tổng số vốn viện trợ ký kết hoặc cam kết và vốn đối ứng cam kết | | | | | | Lấy kế thực hiện đến 31/12/... (năm trước) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------------------------|---|--------------------------------|-------------------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|--|-------------|--------------|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|--|
| | | | | Quan lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán) | | | Quan lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN) | | | Quan lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán) | | | Quan lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Chi ĐTPT | Vốn đối ứng | Vốn viện trợ | Chi ĐTPT | Vốn đối ứng | Vốn viện trợ | Chi ĐTPT | Vốn đối ứng | Vốn viện trợ | Chi ĐTPT | Vốn đối ứng | Vốn viện trợ | | | | | | | | | | | | | |
| Bảng hiện vật, cơ sở vật chất | Bảng hiện vật, cơ sở vật chất | Bảng hiện vật, cơ sở vật chất | Bảng hiện vật, cơ sở vật chất | Bảng hiện vật, cơ sở vật chất | Bảng hiện vật, cơ sở vật chất | Bảng hiện vật, cơ sở vật chất | Bảng hiện vật, cơ sở vật chất | Bảng hiện vật, cơ sở vật chất | Bảng hiện vật, cơ sở vật chất | Bảng hiện vật, cơ sở vật chất | Bảng hiện vật, cơ sở vật chất | Bảng hiện vật, cơ sở vật chất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Lĩnh vực chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chương trình.... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án.... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Lĩnh vực chỉ y tế, dân số và gia đình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chương trình.... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án.... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Mẫu biểu số 09

Tên đơn vị:.....
 Chương:.....

TỔNG HỢP THU, CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: USD

| STT | TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN | Đánh giá thực hiện năm... (năm hiện hành) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---|----|-------------|----|--------------|----|--|----|-------------|----|--------------|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|--|
| | | Quản lý theo phương thức hỗ trợ ngân sách (Rút dự toán) | | | | | | Quản lý theo dự án (Hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Chi ĐTP | | Vốn đối ứng | | Vốn viện trợ | | Chi ĐTP | | Vốn đối ứng | | Vốn viện trợ | | | | | | | | | | | | | | |
| A | B | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chương trình.... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Lĩnh vực chi y tế, dân số và gia đình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chương trình..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 10

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

DỰ TOÁN CHI BẰNG NGOẠI TỆ NĂM.....

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách trung ương báo cáo đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

| STT | Nội dung | Thực hiện năm... (năm trước) | | Dự toán năm... (năm hiện hành) | | Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | |
|------------|---|---------------------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|---|----------------------|-------------------------------|----------------------|
| | | Quy ngoại tệ (USD) | Tiền VN (triệu đồng) | Quy ngoại tệ (USD) | Tiền VN (triệu đồng) | Quy ngoại tệ (USD) | Tiền VN (triệu đồng) | Quy ngoại tệ (USD) | Tiền VN (triệu đồng) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | Tổng số | | | | | | | | |
| I | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | | | | | |
| 1 | Kinh phí cơ quan Việt Nam ở nước ngoài | | | | | | | | |
| 2 | Chi đoàn ra | | | | | | | | |
| 3 | Niên liễm | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | |
| II | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | | | | | |
| 1 | Đào tạo lưu học sinh | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | |
| III | Chi..... | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

..., ngày... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 11.1

Tên đơn vị.....
Chương.....

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;

đơn vị dự toán cấp I ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu | Dự toán năm... (năm hiện hành) | | | Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | | |
|----------|--|-----------------------------------|----------|------------------|---|----------|------------------|----------------------------------|----------|------------------|
| | | Tổng số | Chi ĐTPT | Chi thường xuyên | Tổng số | Chi ĐTPT | Chi thường xuyên | Tổng số | Chi ĐTPT | Chi thường xuyên |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 |
| | <u>Tổng số</u> | | | | | | | | | |
| <u>A</u> | <u>Chương trình mục tiêu quốc gia</u> | | | | | | | | | |
| 1 | Chương trình MTQG.... | | | | | | | | | |
| | Nguồn trong nước | | | | | | | | | |
| | Nguồn ngoài nước | | | | | | | | | |
| a | Dự án/Nội dung... | | | | | | | | | |
| | Nguồn trong nước | | | | | | | | | |
| | Nguồn ngoài nước | | | | | | | | | |
| b | Dự án/Nội dung... | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | |
| 2 | Chương trình MTQG.... | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| <u>B</u> | <u>Chương trình mục tiêu</u> | | | | | | | | | |
| | Nguồn trong nước | | | | | | | | | |
| | Nguồn ngoài nước | | | | | | | | | |
| 1 | CTMT..... | | | | | | | | | |
| | Nguồn trong nước | | | | | | | | | |

Mẫu biểu số 11.1

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU*(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;**đơn vị dự toán cấp I ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu | Dự toán năm... (năm hiện hành) | | | Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | | |
|----------|--|-----------------------------------|---------|------------------|---|---------|------------------|----------------------------------|---------|------------------|
| | | Tổng số | Gồm | | Tổng số | Gồm | | Tổng số | Gồm | |
| | | | Chi ĐTP | Chi thường xuyên | | Chi ĐTP | Chi thường xuyên | | Chi ĐTP | Chi thường xuyên |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 |
| | Nguồn ngoài nước | | | | | | | | | |
| a | Dự án/Nội dung... | | | | | | | | | |
| | Nguồn trong nước | | | | | | | | | |
| | Nguồn ngoài nước | | | | | | | | | |
| b | Dự án/Nội dung... | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | |
| 2 | CTMT..... | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | |

..., ngày... tháng... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu biểu số 11.2

Tên đơn vị.....
Chương.....

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU

(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương và UBND các địa phương báo cáo cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu; cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu | Dự toán năm... (năm hiện hành) | | | Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | | | Lấy kế từ khi thực hiện đến cuối năm... (năm hiện hành) | | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | | |
|-----|---|--------------------------------|----------|----------------------|--------------------------------------|----------|----------------------|---|----------|----------------------|-------------------------------|----------|----------------------|
| | | Tổng số | Chi ĐTPT | Gồm Chi thường xuyên | Tổng số | Chi ĐTPT | Gồm Chi thường xuyên | Tổng số | Chi ĐTPT | Gồm Chi thường xuyên | Tổng số | Chi ĐTPT | Gồm Chi thường xuyên |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 |
| A | <u>Tổng số</u> | | | | | | | | | | | | |
| A | <u>Chương trình mục tiêu quốc gia</u> | | | | | | | | | | | | |
| 1 | <u>Chương trình MTQG.....</u> | | | | | | | | | | | | |
| | - Ngân sách Trung ương | | | | | | | | | | | | |
| | + Nguồn trong nước | | | | | | | | | | | | |
| | + Nguồn ngoài nước (vốn vay và viện trợ) | | | | | | | | | | | | |
| | - Ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | |
| | - Nguồn huy động hợp pháp khác | | | | | | | | | | | | |
| a | Dự án/Nội dung..... | | | | | | | | | | | | |
| | - Ngân sách Trung ương | | | | | | | | | | | | |
| | + Nguồn trong nước | | | | | | | | | | | | |
| | + Nguồn ngoài nước (vốn vay và viện trợ) | | | | | | | | | | | | |
| | - Ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | |
| | - Nguồn huy động hợp pháp khác | | | | | | | | | | | | |
| b | Dự án/Nội dung..... | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | <u>Chương trình MTQG.....</u> | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| B | <u>Chương trình mục tiêu</u> | | | | | | | | | | | | |
| | - Ngân sách Trung ương | | | | | | | | | | | | |
| | + Nguồn trong nước | | | | | | | | | | | | |
| | + Nguồn ngoài nước (vốn vay và viện trợ) | | | | | | | | | | | | |

Mẫu biểu số 11.2

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU

(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương và UBND các địa phương báo cáo cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu; cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu | Dự toán năm... (năm hiện hành) | | | Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | | | Lấy kế từ khi thực hiện đến cuối năm... (năm hiện hành) | | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | | |
|----------|---|--------------------------------|----------|-------------------------|--------------------------------------|----------|-------------------------|---|----------|-------------------------|-------------------------------|----------|-------------------------|
| | | Tổng số | Chi DTPT | Gồm Chi thường xuyên | Tổng số | Chi DTPT | Gồm Chi thường xuyên | Tổng số | Chi DTPT | Gồm Chi thường xuyên | Tổng số | Chi DTPT | Gồm Chi thường xuyên |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 | 10=11+12 | 11 | 12 |
| | - Ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | |
| | - Nguồn huy động hợp pháp khác | | | | | | | | | | | | |
| 1 | CTMT..... | | | | | | | | | | | | |
| a | Dự án/Nội dung..... | | | | | | | | | | | | |
| | - Ngân sách Trung ương | | | | | | | | | | | | |
| | + Nguồn trong nước | | | | | | | | | | | | |
| | + Nguồn ngoài nước (vốn vay và viện trợ) | | | | | | | | | | | | |
| | - Ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | |
| | - Nguồn huy động hợp pháp khác | | | | | | | | | | | | |
| b | Dự án/Nội dung..... | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | CTMT..... | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | |

..., ngày... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 12.1

Tên đơn vị:...

Chương:...

DỰ TOÁN THU, CHI THEO LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP...⁽¹⁾ NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo cơ quan quản lý cấp trên;

đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm.... (năm hiện hành) | | Dự toán năm.... (năm kế hoạch) |
|-----------|---|------------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| A | Các đơn vị sự nghiệp công | | | | |
| I | Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4) | | | | |
| 1 | Thu sự nghiệp, dịch vụ | | | | |
| 1.1 | Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá | | | | |
| | <i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i> | | | | |
| 1.2 | Thu từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật | | | | |
| 1.3 | Kinh phí nhà nước đặt hàng | | | | |
| 2 | Nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 3 | Nguồn ngân sách nhà nước | | | | |
| 3.1 | Ngân sách trong nước | | | | |
| - | Kinh phí thường xuyên | | | | |
| - | Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>) | | | | |
| - | Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...) | | | | |
| 3.2 | Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật | | | | |
| 4 | Nguồn thu hợp pháp khác | | | | |
| II | Chi từ nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4) | | | | |
| 1 | Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ | | | | |
| 1.1 | Chi tiền lương | | | | |
| 1.2 | Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý | | | | |
| 1.3 | Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định | | | | |
| 1.4 | Chi đầu tư phát triển theo quy định | | | | |
| 1.5 | Chi khác theo quy định | | | | |
| 1.6 | Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định | | | | |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thường xuyên | | | | |
| 2.2 | Kinh phí không thường xuyên | | | | |
| 3 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | | | | |
| 3.1 | Ngân sách trong nước | | | | |
| 3.2 | Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật | | | | |

Mẫu biểu số 12.1**DỰ TOÁN THU, CHI THEO LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP...⁽¹⁾ NĂM...**

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo cơ quan quản lý cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|-----------|---|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 4 | Chi từ nguồn thu hợp pháp khác | | | | |
| B | Các đơn vị khác (nếu có) (2) | | | | |
| I | Dự toán thu | | | | |
| 1 | Kinh phí nhà nước đặt hàng (3) | | | | |
| 2 | Nguồn NSNN | | | | |
| 2.1 | Ngân sách trong nước | | | | |
| - | Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>) | | | | |
| - | Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...) | | | | |
| 2.2 | Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật | | | | |
| 3 | Nguồn thu hợp pháp khác | | | | |
| II | Dự toán chi | | | | |
| 1 | Kinh phí nhà nước đặt hàng | | | | |
| 2 | Chi từ nguồn NSNN | | | | |
| 2.1 | Ngân sách trong nước | | | | |
| 2.2 | Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật | | | | |
| 3 | Chi từ nguồn thu hợp pháp khác | | | | |
| C | Dự toán chi NSNN thực hiện các nhiệm vụ, đề án khác (nếu có) (4) | | | | |

Ghi chú:

(1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Khoa học và công nghệ; Y tế, dân số và gia đình; Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Thể dục, thể thao; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế.

(2) Cơ quan hành chính đoàn thể nhưng được giao nhiệm vụ thực hiện thuộc lĩnh vực sự nghiệp (ví dụ: Văn phòng Bộ A được giao kinh phí nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng CBCC;...)

(3) Thuyết minh chi tiết theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí)

(4) Các nhiệm vụ, đề án... đang trình cấp có thẩm quyền quyết định, dự kiến thực hiện trong năm dự toán.

..., ngày... tháng... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 12.2

Tên đơn vị:...

Chương:...

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC.....⁽¹⁾ NĂM.....

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư⁽²⁾ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|-----------|---|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | Tổng nguồn tài chính của đơn vị (1+2+3+4) | | | | |
| 1 | Thu sự nghiệp, dịch vụ | | | | |
| 1.1 | Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá | | | | |
| | <i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i> | | | | |
| 1.2 | Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật | | | | |
| 1.3 | Kinh phí nhà nước đặt hàng (3) | | | | |
| 2 | Nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 3 | Nguồn ngân sách nhà nước | | | | |
| 3.1 | Ngân sách trong nước | | | | |
| - | Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>) | | | | |
| - | Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...) | | | | |
| 3.2 | Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật | | | | |
| 4 | Nguồn thu hợp pháp khác | | | | |
| II | Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị | | | | |
| 1 | Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ | | | | |
| 1.1 | Chi tiền lương | | | | |
| 1.2 | Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý | | | | |
| 1.3 | Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định | | | | |
| 1.4 | Chi đầu tư phát triển theo quy định | | | | |
| 1.5 | Chi khác theo quy định | | | | |
| 1.6 | Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định | | | | |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thường xuyên | | | | |
| 2.2 | Kinh phí không thường xuyên | | | | |
| 3 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | | | | |

Mẫu biểu số 12.2**DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC.....⁽¹⁾ NĂM.....**

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư⁽²⁾ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|-----|---|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 3.1 | Ngân sách trong nước | | | | |
| 3.2 | Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật | | | | |
| 4 | Chi từ nguồn thu hợp pháp khác | | | | |

Ghi chú:

(1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Khoa học và công nghệ; Y tế, dân số và gia đình; Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Thể dục, thể thao; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế.

(2) Bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công thuộc sự nghiệp khác được giao thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp báo cáo (Ví dụ: Viện Chiến lược phát triển thuộc lĩnh vực KH&CN được giao thực hiện nhiệm vụ đào tạo,...).

(3) Thuyết minh chi tiết theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí)

..., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 12.3

Chương:...

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC.....⁽¹⁾ NĂM.....
*(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên⁽²⁾ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|-----------|---|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | Tổng nguồn tài chính của đơn vị | | | | |
| 1 | Thu sự nghiệp, dịch vụ | | | | |
| 1.1 | Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá | | | | |
| | <i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i> | | | | |
| 1.2 | Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật | | | | |
| 1.3 | Kinh phí nhà nước đặt hàng (3) | | | | |
| 2 | Nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 3 | Nguồn ngân sách nhà nước | | | | |
| 3.1 | Ngân sách trong nước | | | | |
| - | Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>) | | | | |
| - | Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...) | | | | |
| 3.2 | Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật | | | | |
| 4 | Nguồn thu hợp pháp khác | | | | |
| II | Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị | | | | |
| 1 | Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ | | | | |
| 1.1 | Chi tiền lương | | | | |
| 1.2 | Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý | | | | |
| 1.3 | Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định | | | | |
| 1.4 | Chi khác theo quy định | | | | |
| 1.5 | Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định | | | | |

Mẫu biểu số 12.3

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC.....⁽¹⁾ NĂM.....
*(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên ⁽²⁾ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|----------|---|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thường xuyên | | | | |
| 2.2 | Kinh phí không thường xuyên | | | | |
| 3 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | | | | |
| 3.1 | Ngân sách trong nước | | | | |
| 3.2 | Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật | | | | |
| 4 | Chi từ nguồn thu hợp pháp khác | | | | |

Ghi chú:

(1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Khoa học và công nghệ; Y tế, dân số và gia đình; Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Thể dục, thể thao; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế.

(2) Bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công thuộc sự nghiệp khác được giao thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp báo cáo (Ví dụ: Viện Chiến lược phát triển thuộc lĩnh vực KH&CN được giao thực hiện nhiệm vụ đào tạo,...).

(3) Thuyết minh chi tiết theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí)

..., ngày... tháng... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 12.4

Tên đơn vị:...

Chương:...

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC.....⁽¹⁾ NĂM.....*(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên ⁽²⁾ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm.... (năm hiện hành) | | Dự toán năm.... (năm kế hoạch) |
|-----------|---|------------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | Tổng nguồn tài chính của đơn vị | | | | |
| 1 | Thu sự nghiệp, dịch vụ | | | | |
| 1.1 | Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá | | | | |
| | <i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i> | | | | |
| 1.2 | Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật | | | | |
| 1.3 | Kinh phí nhà nước đặt hàng (3) | | | | |
| 2 | Nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 3 | Nguồn NSNN | | | | |
| 3.1 | Ngân sách trong nước | | | | |
| - | Kinh phí thường xuyên theo phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền giao | | | | |
| - | Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>) | | | | |
| - | Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...) | | | | |
| 3.2 | Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật | | | | |
| 4 | Nguồn thu hợp pháp khác | | | | |
| II | Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị | | | | |
| 1 | Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ | | | | |
| 1.1 | Chi tiền lương | | | | |
| 1.2 | Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý | | | | |
| 1.3 | Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định | | | | |
| 1.4 | Chi khác theo quy định | | | | |
| 1.5 | Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định | | | | |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thường xuyên | | | | |
| 2.2 | Kinh phí không thường xuyên | | | | |
| 3 | Chi từ nguồn NSNN | | | | |

Mẫu biểu số 12.4

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC.....⁽¹⁾ NĂM.....
(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên ⁽²⁾ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm.... (năm hiện hành) | | Dự toán năm.... (năm kế hoạch) |
|-----|---|------------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 3.1 | Ngân sách trong nước | | | | |
| 3.2 | Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật | | | | |
| 4 | Chi từ nguồn thu hợp pháp khác | | | | |

Ghi chú:

(1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Khoa học và công nghệ; Y tế, dân số và gia đình; Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Thể dục, thể thao; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế.

(2) Bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công thuộc sự nghiệp khác được giao thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp báo cáo (Ví dụ: Viện Chiến lược phát triển thuộc lĩnh vực KH&CN được giao thực hiện nhiệm vụ đào tạo,...).

(3) Thuyết minh chi tiết theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí)

..., ngày... tháng... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 12.5

Tên đơn vị:...

Chương:...

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC.....⁽¹⁾ NĂM.....

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên ⁽²⁾ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm.... (năm hiện hành) | | Dự toán năm.... (năm kế hoạch) |
|-----------|---|------------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | Tổng nguồn tài chính của đơn vị | | | | |
| 1 | Thu sự nghiệp, dịch vụ | | | | |
| 1.1 | Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá | | | | |
| | <i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i> | | | | |
| 1.2 | Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật | | | | |
| 1.3 | Kinh phí nhà nước đặt hàng (3) | | | | |
| 2 | Nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 3 | Nguồn NSNN | | | | |
| 3.1 | Ngân sách trong nước | | | | |
| - | NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt | | | | |
| - | Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>) | | | | |
| - | Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...) | | | | |
| 3.2 | Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật | | | | |
| 4 | Nguồn thu hợp pháp khác | | | | |
| II | Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị | | | | |
| 1 | Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ | | | | |
| 1.1 | Chi tiền lương | | | | |
| 1.2 | Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý | | | | |
| 1.3 | Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định | | | | |
| 1.4 | Chi khác theo quy định | | | | |
| 1.5 | Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định | | | | |

Mẫu biểu số 12.5

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC.....⁽¹⁾ NĂM.....
(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên ⁽²⁾ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm.... (năm hiện hành) | | Dự toán năm.... (năm kế hoạch) |
|----------|---|------------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thường xuyên | | | | |
| 2.2 | Kinh phí không thường xuyên | | | | |
| 3 | Chi từ nguồn NSNN | | | | |
| a | Ngân sách trong nước | | | | |
| b | Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật | | | | |
| 4 | Chi từ nguồn thu hợp pháp khác | | | | |

Ghi chú:

(1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Khoa học và công nghệ; Y tế, dân số và gia đình; Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Thể dục, thể thao; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế.

(2) Bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công thuộc sự nghiệp khác được giao thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp báo cáo (Ví dụ: Viện Chiến lược phát triển thuộc lĩnh vực KH&CN được giao thực hiện nhiệm vụ đào tạo,...).

(3) Thuyết minh chi tiết theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí)

..., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 13.1

Tên đơn vị:...

Chương:...

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM....*(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)*

| STT | CHỈ TIÊU | Đơn vị tính | Số thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự kiến năm... (năm kế hoạch) |
|-----------|---|-------------|---------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I | Các cấp học và trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp | | | | | |
| 1 | Giáo dục phổ thông (chi tiết: tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) | | | | | |
| 1.1 | Số trường | Trường | | | | |
| | <i>(Chi tiết số trường theo mức độ tự chủ theo quy định)</i> | | | | | |
| 1.2 | Số học sinh | Người | | | | |
| a | Số học sinh ra trường | Người | | | | |
| b | Số học sinh tuyển mới | Người | | | | |
| c | Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5 | Người | | | | |
| d | Số học sinh bình quân (1) | Người | | | | |
| | Trong đó: - Số học sinh được miễn học phí | Người | | | | |
| | - Số học sinh được giảm học phí | Người | | | | |
| | - Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập | Người | | | | |
| | - Số học sinh được hỗ trợ... | Người | | | | |
| 1.3 | Tổng kinh phí NSNN cấp | Triệu đồng | | | | |
| a | Kinh phí giao tự chủ | | | | | |
| | - Quỹ lương và các khoản có tính chất lương | Triệu đồng | | | | |
| | - Chi hoạt động chuyên môn, quản lý | Triệu đồng | | | | |
| | - Chi... | Triệu đồng | | | | |
| b | Kinh phí không giao tự chủ | | | | | |
| | <i>Chi tiết theo từng khoản chi, chính sách</i> | Triệu đồng | | | | |
| 2 | Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết sơ cấp, trung cấp, cao đẳng,...) | | | | | |
| | <i>Báo cáo theo các chỉ tiêu nêu tại điểm 1</i> | | | | | |
| 3 | Giáo dục đại học và sau đại học | | | | | |
| | <i>Báo cáo theo các chỉ tiêu nêu tại điểm 1</i> | | | | | |
| 4 | ... | | | | | |
| II | Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công chức Nhà nước | | | | | |
| 1 | Chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước | | | | | |
| 2 | Chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài | | | | | |

Ghi chú: (1) Tính theo phương pháp bình quân gia quyền

..., ngày... tháng... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký tên, đóng dấu)*

Tên đơn vị:...

Chương:...

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH NĂM.....*(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)*

| STT | CHỈ TIÊU | Đơn vị tính | Số thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|-------------------|--|-------------|---------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| <u>I</u> | <u>Cơ sở khám, chữa bệnh</u> | | | | | |
| 1 | Số cơ sở <i>(Chi tiết số cơ sở theo mức độ tự chủ theo quy định)</i> | | | | | |
| 2 | Số giường bệnh | | | | | |
| 3 | Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt | | | | | |
| <u>II</u> | <u>Cơ sở điều dưỡng và phục hồi chức năng</u> | | | | | |
| 1 | Số cơ sở <i>(Chi tiết số cơ sở theo mức độ tự chủ theo quy định)</i> | | | | | |
| 2 | Số giường bệnh | | | | | |
| 3 | Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt | | | | | |
| <u>III</u> | <u>Cơ sở y tế dự phòng</u> | | | | | |
| 1 | Số cơ sở <i>(Chi tiết số cơ sở theo mức độ tự chủ theo quy định)</i> | | | | | |
| 2 | Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt | | | | | |
| <u>IV</u> | <u>Đơn vị sự nghiệp y tế, chuyên ngành đặc thù</u> | | | | | |
| 1 | Số cơ sở <i>(Chi tiết số cơ sở theo mức độ tự chủ theo quy định)</i> | | | | | |
| 2 | Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt | | | | | |
| <u>V</u> | <u>Tổng kinh phí NSNN cấp</u> | | | | | |
| 1 | Nhiệm vụ khám chữa bệnh | | | | | |
| a | Kinh phí giao tự chủ - Chi lương và các khoản có tính chất lương - Chi quản lý - Chi hoạt động chuyên môn - Chi... | | | | | |
| b | Kinh phí không giao tự chủ <i>Chi tiết theo từng khoản chi, chính sách</i> | | | | | |

Mẫu biểu số 13.2

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH NĂM.....

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

| STT | CHỈ TIÊU | Đơn vị tính | Số thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|----------|---|-------------|---------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2 | Nhiệm vụ phòng bệnh | | | | | |
| a | Kinh phí giao tự chủ | | | | | |
| | - Chi lương và các khoản có tính chất lương | | | | | |
| | - Chi quản lý | | | | | |
| | - Chi hoạt động chuyên môn | | | | | |
| | - Chi... | | | | | |
| b | Kinh phí không giao tự chủ | | | | | |
| | <i>Chi tiết theo từng khoản chi, chính sách</i> | | | | | |
| 3 | Nhiệm vụ... | | | | | |
| a | ... | | | | | |

..., ngày... tháng... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 13.3

Tên đơn vị...
Chương...

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Chương trình/Đề tài/Dự án/Nhiệm vụ KH&CN <i>(Nêu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)</i> | Cơ quan chủ trì | Thời gian thực hiện | Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền <i>(Nêu cụ thể số, ngày, tháng, năm và tên cơ quan ra quyết định)</i> | Kinh phí được phê duyệt | | | Kinh phí thực hiện | | | | Dự toán bố trí năm... <i>(năm kế hoạch)</i> | | | | | |
|------------|---|-----------------|---------------------|---|-------------------------|------------|------------|--------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------|---|---------|------------|------------|---------|---------|
| | | | | | Tổng số | Nguồn NSNN | Nguồn khác | Trong đó | Năm... (năm hiện hành) | | | Lũy kế số kinh phí đã bố trí đến hết năm... (năm hiện hành) | Tổng số | Nguồn NSNN | Nguồn khác | | |
| | | | | | | | | | Tổng số | Kinh phí bố trí từ NSNN | Kinh phí thực hiện từ nguồn khác | | | | | Tổng số | Tổng số |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=9+10 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14=15+16 | 15 | 16 |
| I | Nhiệm vụ cấp quốc gia | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I.1 | Nhiệm vụ chuyển tiếp | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chương trình... (Tên Chương trình) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề tài/Dự án... (Tên đề tài, dự án) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề tài/Dự án... (Tên đề tài, dự án) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Các đề án/dự án/đề tài cấp quốc gia | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề án/Dự án/Đề tài... (Tên đề án, dự án, đề tài) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề án/Dự án/Đề tài... (Tên đề án, dự án, đề tài) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I.2 | Nhiệm vụ mở mới | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chương trình... (Tên Chương trình) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề tài/Dự án... (Tên đề tài, dự án) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề tài/Dự án... (Tên đề tài, dự án) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Các đề án/dự án/đề tài cấp quốc gia | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề án/Dự án/Đề tài... (Tên đề án, dự án, đề tài) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề án/Dự án/Đề tài... (Tên đề án, dự án, đề tài) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Nhiệm vụ cấp Bộ/Tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | |

Mẫu biểu số 13.3

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Chương trình/Đề tài/Dự án/Nhiệm vụ KH&CN <i>(Nêu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)</i> | Cơ quan chủ trì | Thời gian thực hiện | Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền <i>(Nêu cụ thể số, ngày, tháng, năm và tên cơ quan ra quyết định)</i> | Kinh phí được phê duyệt | | | Kinh phí thực hiện | | | | Dự toán bố trí năm... | | | | | | |
|--------------|---|-----------------|---------------------|---|-------------------------|------------|------------|--------------------|----------------------------------|---------|------------|-----------------------|---------|------------|------------|-------------------------|--|----------------------------------|
| | | | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Kinh phí thực hiện từ nguồn khác | Tổng số | Nguồn NSNN | Nguồn khác | Tổng số | Nguồn NSNN | Nguồn khác | | | |
| | | | | | | Nguồn NSNN | Nguồn khác | | | | | | | | | Kinh phí bố trí từ NSNN | Ước thực hiện đến hết năm... (năm hiện hành) | Kinh phí thực hiện từ nguồn khác |
| II.1 | Nhiệm vụ chuyển tiếp | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chương trình... <i>(Tên Chương trình)</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề tài/Dự án... <i>(Tên đề tài, dự án)</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề tài/Dự án... <i>(Tên đề tài, dự án)</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Các đề án/dự án/đề tài cấp Bộ/tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề án/Dự án/Đề tài... <i>(Tên đề án, dự án, đề tài)</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề án/Dự án/Đề tài... <i>(Tên đề án, dự án, đề tài)</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II.2 | Nhiệm vụ mở mới | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chương trình ... <i>(Tên Chương trình)</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề tài/Dự án... <i>(Tên đề tài, dự án)</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề tài/Dự án... <i>(Tên đề tài, dự án)</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Các đề án/dự án/đề tài cấp Bộ/tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề án/Dự án/Đề tài... <i>(Tên đề án, dự án, đề tài)</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề án/Dự án/Đề tài... <i>(Tên đề án, dự án, đề tài)</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Nhiệm vụ cấp cơ sở | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III.1 | Nhiệm vụ chuyển tiếp | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề án/Dự án/Đề tài... <i>(Tên đề án, dự án, đề tài)</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Mẫu biểu số 13.3

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Chương trình/Đề tài/Dự án/Nhiệm vụ KH&CN <i>(Nêu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)</i> | Cơ quan chủ trì | Thời gian thực hiện | Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền <i>(Nêu cụ thể số, ngày, tháng, năm và tên cơ quan ra quyết định)</i> | Kinh phí được phê duyệt | | | Kinh phí thực hiện | | | | Dự toán bố trí năm... | | | | | | |
|--------------|---|-----------------|---------------------|---|-------------------------|------------|------------|--------------------|----------------------------------|---------|------------|-----------------------|---------|------------|------------|-------------------------|--|----------------------------------|
| | | | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Kinh phí thực hiện từ nguồn khác | Tổng số | Nguồn NSNN | Nguồn khác | Tổng số | Nguồn NSNN | Nguồn khác | | | |
| | | | | | | Nguồn NSNN | Nguồn khác | | | | | | | | | Kinh phí bố trí từ NSNN | Ước thực hiện đến hết năm... (năm hiện hành) | Kinh phí thực hiện từ nguồn khác |
| ... | Đề án/Dự án/Đề tài... (Tên đề án, dự án, đề tài) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III.2 | Nhiệm vụ mở mới | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề án/Dự án/Đề tài... (Tên đề án, dự án, đề tài) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đề án/Dự án/Đề tài... (Tên đề án, dự án, đề tài) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Các hoạt động dịch vụ công/Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng/Hoạt động thường xuyên theo cơ chế khoán | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhiệm vụ... (Tên nhiệm vụ) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhiệm vụ... (Tên nhiệm vụ) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | Các nhiệm vụ khác được cơ quan có thẩm quyền giao | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhiệm vụ... (Tên nhiệm vụ) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhiệm vụ... (Tên nhiệm vụ) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 13.4

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|------------|--|-------------|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I | Quỹ lương | | | | | |
| 1 | Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao | | | | | |
| 2 | Số người làm việc thực tế | | | | | |
| 3 | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính theo số người làm việc thực tế | | | | | |
| II | Chi nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên | | | | | |
| 1 | Kinh phí thực hiện chế độ chính sách trong lĩnh vực văn hóa thông tin (chi tiết theo từng nội dung) | | | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chính sách.... | | | | | |
| a | Số lượng | | | | | |
| b | Định mức | | | | | |
| c | Kinh phí thực hiện | | | | | |
| 1.2 | Kinh phí thực hiện chính sách.... | | | | | |
| a | Số lượng | | | | | |
| b | Định mức | | | | | |
| c | Kinh phí thực hiện | | | | | |
| 1.3 | | | | | | |
| 2 | Các khoản chi thường xuyên khác (1) | | | | | |
| - | | | | | | |
| - | | | | | | |
| III | Các nhiệm vụ không thường xuyên (1) | | | | | |
| | <i>Chi tiết theo từng nhiệm vụ chi</i> | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Ghi chú: (1) Chi tiết từng nội dung công việc, cơ sở và căn cứ tính toán

..., ngày... tháng... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN NĂM...*(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)*

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|-----------------|---|-------------|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| <u>A</u> | <u>Cơ sở tính</u> | | | | | |
| I | Đối với khối đơn vị sản xuất | | | | | |
| 1 | Số lượng tin bài | | | | | |
| 2 | Số giờ phát sóng | | | | | |
| 3 | Số lượng xuất bản | | | | | |
| 4 | Các yếu tố khác (số lượng đơn vị truyền dẫn, số kênh...) (1) | | | | | |
| II | Đối với khối đơn vị giúp việc (không trực tiếp sản xuất) | | | | | |
| 1 | Định biên về nhân sự | | | | | |
| 2 | Hệ số điều chỉnh (nếu có) | | | | | |
| 3 | Các yếu tố khác (1) | | | | | |
| <u>B</u> | <u>Tổng số kinh phí</u> | | | | | |
| I | Kinh phí giao tự chủ | | | | | |
| 1 | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương | | | | | |
| 2 | Chi hoạt động chuyên môn, quản lý | | | | | |
| 3 | Chi... | | | | | |
| - | | | | | | |
| II | Kinh phí không giao tự chủ (1) | | | | | |
| | <i>Chi tiết theo từng khoản chi</i> | | | | | |
| | | | | | | |

Ghi chú: (1) Chi tiết từng nội dung công việc, cơ sở và căn cứ tính toán

..., ngày... tháng... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu biểu số 13.6

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|-----------|---|-------------|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I | Quỹ lương | | | | | |
| 1 | Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao | | | | | |
| 2 | Số người làm việc thực tế | | | | | |
| 3 | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tính theo số người làm việc thực tế | | | | | |
| II | Chi nghiệp vụ chuyên môn | | | | | |
| 1 | Kinh phí tập huấn vận động viên | | | | | |
| 1.1 | Chi tiền ăn | | | | | |
| a | Huấn luyện viên | | | | | |
| | - Số lượng | | | | | |
| | - Định mức chi | | | | | |
| | - Kinh phí | | | | | |
| b | Vận động viên | | | | | |
| | - Số lượng | | | | | |
| | - Định mức chi | | | | | |
| | - Kinh phí | | | | | |
| 1.2 | Chi tiền công | | | | | |
| a | Huấn luyện viên | | | | | |
| | - Số lượng | | | | | |
| | - Định mức chi | | | | | |
| | - Kinh phí | | | | | |
| b | Vận động viên | | | | | |
| | - Số lượng | | | | | |
| | - Định mức chi | | | | | |
| | - Kinh phí | | | | | |
| 1.3 | Chi tiền thuê chuyên gia | | | | | |
| | Số lượng chuyên gia nước ngoài | | | | | |
| | Định mức chi/chuyên gia | | | | | |
| | Kinh phí chi tiền công cho chuyên gia | | | | | |
| 2 | Kinh phí đoàn tập huấn, tham dự các giải thi đấu thể thao ở nước ngoài | | | | | |
| 2.1 | Tên đoàn:..... | | | | | |
| | Số lượng người tham gia | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện | | | | | |
| 2.2 | | | | | | |

Mẫu biểu số 13.6

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|------------|---|-------------|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3 | Kinh phí mua trang thiết bị thường xuyên cho VĐV, HLV | | | | | |
| 3.1 | Trang thiết bị..... | | | | | |
| a | Huấn luyện viên | | | | | |
| | - Số lượng | | | | | |
| | - Định mức chi | | | | | |
| | - Kinh phí | | | | | |
| b | Vận động viên | | | | | |
| | - Số lượng | | | | | |
| | - Định mức chi | | | | | |
| | - Kinh phí | | | | | |
| 3.2 | Trang thiết bị..... | | | | | |
| | | | | | | |
| 4 | Các khoản chi thường xuyên khác (1) | | | | | |
| - | | | | | | |
| III | Các nhiệm vụ không thường xuyên (1) | | | | | |
| | <i>Chi tiết theo từng nhiệm vụ chi</i> | | | | | |
| | | | | | | |

Ghi chú: (1) Chi tiết từng nội dung công việc, cơ sở và căn cứ tính toán

....., ngày.... tháng.... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 13.7

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị Triệu đồng

| A | Nội dung | Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền | Thời gian thực hiện từ... đến... | Tổng mức kinh phí được phê duyệt | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|-----|---|--|----------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| I | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ, dự án về bảo vệ môi trường | | | | | | | |
| 1 | Nhiệm vụ, dự án chuyển tiếp | | | | | | | |
| | - Nhiệm vụ/dự án... | | | | | | | |
| | - Nhiệm vụ/dự án... | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 2 | Dự án mới (1) | | | | | | | |
| | - Nhiệm vụ/dự án... | | | | | | | |
| | - Nhiệm vụ/dự án... | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| II | Kinh phí hỗ trợ xử lý cơ sở gây ô nhiễm theo quyết định của cấp có thẩm quyền | | | | | | | |
| 1 | Dự án chuyển tiếp | | | | | | | |
| | - Dự án... | | | | | | | |
| | - Dự án... | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 2 | Dự án mới mới (1) | | | | | | | |
| | - Dự án... | | | | | | | |
| | - Dự án... | | | | | | | |
| III | Các hoạt động môi trường khác (1) | | | | | | | |
| | - Nhiệm vụ... | | | | | | | |
| | - Nhiệm vụ... | | | | | | | |

Ghi chú: (1) Thuyết minh chi tiết từng nội dung, cơ sở và căn cứ tính toán

..., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 13.8

Tên đơn vị:...

Chương:...

CƠ SỞ TÍNH CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM.....*(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)*

Đơn vị: Triệu đồng

| A | Nội dung | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|----------|--|------------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| | Tổng số | | | | |
| 1 | Chi hoạt động nghiệp vụ (1) | | | | |
| a | Sự nghiệp giao thông | | | | |
| | - Chi hoạt động kinh tế đường bộ | | | | |
| | - Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa | | | | |
| | - Chi hoạt động kinh tế đường sắt | | | | |
| | - Chi hoạt động kinh tế hàng không | | | | |
| | | | | | |
| b | Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp và phát triển nông thôn | | | | |
| | - Chi hoạt động kinh tế nông nghiệp | | | | |
| | - Chi hoạt động kinh tế thủy lợi | | | | |
| | - Chi hoạt động kinh tế thủy sản | | | | |
| | - Chi hoạt động kinh tế lâm nghiệp | | | | |
| | | | | | |
| c | Sự nghiệp tài nguyên | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| d | Chi bảo quản hàng dự trữ quốc gia | | | | |
| | <i>Trong đó (ghi rõ từng mặt hàng, đơn giá)</i> | | | | |
| | - Mặt hàng..... | | | | |
| | - Mặt hàng..... | | | | |
| | | | | | |
| đ | Chi sự nghiệp kinh tế khác | | | | |
| 2 | Chi điều tra cơ bản | | | | |
| 3 | Chi quy hoạch | | | | |
| 4 | Trợ giá giữ đàn giống gốc (1) | | | | |
| 5 | Chi các hoạt động kinh tế khác (1) | | | | |

Ghi chú: (1) Thuyết minh chi tiết nội dung, cơ sở và căn cứ tính toán. Trường hợp các hoạt động này có các chương trình, dự án thì thuyết minh chi tiết các chi tiêu theo mẫu biểu số 13.9.

..., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 13.9

Tên đơn vị:...

Chương:...

CHI TIẾT CHI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ THEO CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN NĂM.....*(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)*

Đơn vị: Triệu đồng

| | Nội dung | Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền | Thời gian thực hiện từ... đến... | Tổng mức kinh phí được phê duyệt | Lũy kế số bố trí đến hết năm... (năm hiện hành) | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|------------|--|--|----------------------------------|----------------------------------|---|-------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I | Chi hoạt động điều tra cơ bản | | | | | |
| 1 | Dự án chuyển tiếp | | | | | |
| | - Dự án.... | | | | | |
| | - Dự án.... | | | | | |
| | | | | | | |
| 2 | Dự án mở mới (1) | | | | | |
| | - Dự án.... | | | | | |
| | - Dự án.... | | | | | |
| | | | | | | |
| II | Chi hoạt động quy hoạch | | | | | |
| 1 | Dự án chuyển tiếp | | | | | |
| | - Dự án.... | | | | | |
| | - Dự án.... | | | | | |
| | | | | | | |
| 2 | Dự án mở mới (1) | | | | | |
| | - Dự án.... | | | | | |
| | - Dự án.... | | | | | |
| III | Các chương trình/dự án khác (1) | | | | | |
| | - Dự án.... | | | | | |
| | - Dự án.... | | | | | |
| | | | | | | |

Ghi chú: (1) Thuyết minh chi tiết từng nội dung, cơ sở và căn cứ tính

..., ngày... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 13.10

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

CƠ SỞ TÍNH CHI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG THUỘC LĨNH VỰC BẢO ĐẢM XÃ HỘI NĂM....
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | Ước thực hiện năm.... (năm trước) | Năm.... (năm hiện hành) | | Kế hoạch năm... (năm kế hoạch) | | | |
|----------|---|-----------------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------|----------------------|-------------------------------|
| | | | Số đối tượng | Dự toán được giao | Ước thực hiện | Số đối tượng | Mức trợ cấp/ Mức chi | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | TỔNG SỐ (1+2+3+4+5+6) | | | | | | | |
| 1 | Chi điều trị (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật) | | | | | | | |
| | - Đối tượng..... | | | | | | | |
| | - Đối tượng..... | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 2 | Chi trợ cấp của đối tượng (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật) | | | | | | | |
| | - Đối tượng..... | | | | | | | |
| | - Đối tượng..... | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 3 | Chi các chính sách, chế độ cho đối tượng (chi tiết từng chính sách, chế độ cụ thể theo quy định của pháp luật) | | | | | | | |
| | - Chính sách..... | | | | | | | |
| | - Chính sách..... | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 4 | Chi phục vụ đối tượng | | | | | | | |
| | - Điện, nước, vệ sinh môi trường, vật tư chuyên dùng, xăng dầu... | | | | | | | |

Mẫu biểu số 13.10

CƠ SỞ TÍNH CHI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG THUỘC LĨNH VỰC BẢO ĐẢM XÃ HỘI NĂM....
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | Ước thực hiện năm.... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Kế hoạch năm... (năm kế hoạch) | | | |
|-----|--|-----------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------|----------------------|-------------------------------|
| | | | Số đối tượng | Dự toán được giao | Ước thực hiện | Số đối tượng | Mức trợ cấp/ Mức chi | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | - Chi mua sắm TSCĐ, trang thiết bị y tế, sửa chữa lớn | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| | + Mua ô tô | | | | | | | |
| | + Mai táng phí | | | | | | | |
| | - | | | | | | | |
| 5 | Chi thăm hỏi, đón tiếp đối tượng, thân nhân người có công | | | | | | | |
| | - Nội dung.... | | | | | | | |
| | - Nội dung.... | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 6 | Chi cho công việc | | | | | | | |
| | - Nội dung.... | | | | | | | |
| | - Nội dung.... | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

..., ngày... tháng... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 13.11

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

CƠ SỞ TÍNH CHI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NĂM.....

(Dùng cho các cơ quan lao động - thương binh và xã hội các cấp để báo cáo cơ quan lao động - thương binh và xã hội cấp trên;
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Bộ Tài chính)

| STT | Chỉ tiêu | ĐỐI TƯỢNG (người) | | | | | | SỐ TIỀN (triệu đồng) | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|---|------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|--|--------------------|---------|------------------------------|------------------------|-------------------------------|--|--------------------|---------|---|---|---|-------|-------|---|---|---|---|--------|--------|
| | | Thực hiện năm... (năm trước) | Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | Dự toán ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ % | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | Dự toán ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ % | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4=3-2 | 5=3:2 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=9-8 | 11=9:8 |
| A | B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | TRỢ CẤP MỘT LẦN (chi tiết các đối tượng theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đối tượng..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đối tượng..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | TRỢ CẤP, PHỤ CẤP HÀNG THÁNG (chi tiết các đối tượng theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đối tượng..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đối tượng..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | BẢO HIỂM Y TẾ (chi tiết các đối tượng theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đối tượng..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đối tượng..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI KHÁC (chi tiết các đối tượng theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đối tượng..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đối tượng..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Mẫu biểu số 13.11

CƠ SỞ TÍNH CHI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NĂM.....

(Dùng cho các cơ quan lao động - thương binh và xã hội các cấp để báo cáo cơ quan lao động - thương binh và xã hội cấp trên;
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Bộ Tài chính)

| STT | Chỉ tiêu | ĐỐI TƯỢNG (người) | | | | | | SỐ TIỀN (triệu đồng) | | | | |
|-----|--|------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|--|---------|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|--|----------|
| | | Thực hiện năm... (năm trước) | Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | Dự toán năm... so với ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | Dự toán năm... so với ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ % | | Dự toán được giao | Ước thực hiện | | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ % |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 = 3-2 | 5 = 3:2 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 = 9-8 | 11 = 9:8 |
| V | CHI PHÍ QUẢN LÝ (chi tiết các nội dung theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nội dung..... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nội dung..... | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | |
| VI | CHI CHO CÁC CÔNG VIỆC (chi tiết các nội dung theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nội dung..... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nội dung..... | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | |

...., ngày... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 13.12

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

CƠ SỞ TÍNH CHI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI NĂM...
(Dùng cho cơ quan lao động - thương binh và xã hội báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

| STT | Nhóm đối tượng | Thực hiện năm.... (năm trước) | | | Dự toán năm... (năm hiện hành) | | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | | | |
|-----|--|-------------------------------|-------|-----------------------|--------------------------------|-------|----------------------------|-------------------------------|-------|-----------------------|----|
| | | Số đối tượng | Hệ số | Kinh phí (Triệu đồng) | Số đối tượng | Hệ số | Ước thực hiện (triệu đồng) | Số đối tượng | Hệ số | Kinh phí (triệu đồng) | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| I | Trợ cấp và nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng | | | | | | | | | | |
| 1 | Trợ cấp xã hội (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đối tượng..... | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đối tượng..... | | | | | | | | | | |
| 1.3 | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hỗ trợ chi phí chăm sóc (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đối tượng..... | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đối tượng..... | | | | | | | | | | |
| 2.3 | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nuôi dưỡng trong cơ sở BTXH (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đối tượng..... | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Đối tượng..... | | | | | | | | | | |
| 3.3 | | | | | | | | | | | |
| II | Kinh phí mua thẻ BHYT | | | | | | | | | | |
| III | Mai táng phí | | | | | | | | | | |
| A | TỔNG TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN (I + II + III) | | | | | | | | | | |
| B | TRỢ CẤP ĐỘT XUẤT | | | | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG (A+B) | | | | | | | | | | |

....., ngày.... tháng.... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 14

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

CƠ SỞ TÍNH CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|-----------|---|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | Cơ sở tính | | | | |
| 1 | Biên chế được giao | | | | |
| 2 | Biên chế thực tế | | | | |
| II | Tổng số kinh phí | | | | |
| 1 | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương | | | | |
| a | Tính theo biên chế thực tế | | | | |
| b | Tính theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao (<i>đối với trường hợp biên chế thực tế thấp hơn biên chế được cấp có thẩm quyền giao</i>) | | | | |
| 2 | Chi thường xuyên theo định mức | | | | |
| 3 | Chi đặc thù ngoài định mức (1) | | | | |
| | - Nội dung | | | | |
| | - Nội dung | | | | |
| | - | | | | |

Ghi chú: (1) Chi tiết từng nội dung công việc, cơ sở và căn cứ tính toán

....., ngày.... tháng.... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 15.1

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

BÁO CÁO BIÊN CHẾ - TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | LĨNH VỰC/ TÊN ĐƠN VỊ | Thực hiện năm... (năm trước) | | | Dự toán năm.... (năm hiện hành) | | | Ước thực hiện năm.... (năm hiện hành) | | | Dự toán năm.... (năm kế hoạch) | | | | | | | | | | | | |
|-----|-------------------------|--|---|--|--|---|--|--|---|---|--|---|---|----|----|----|-------------|----|----|----|--|--|--|
| | | Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người) | Tổng số biên chế có mặt thời điểm 31/12 (Người) | Quý lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế có mặt 31/12 | Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người) | Tổng số biên chế có mặt thời điểm 31/12 (Người) | Quý lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế có mặt 31/12 | Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người) | Tổng số biên chế có mặt thời điểm 31/12 (Người) | Quý lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương | Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người) | Tổng số biên chế có mặt thời điểm 31/12 (Người) | Quý lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương | | | | | | | | | | |
| | | Trong đó: | | | Trong đó: | | | Trong đó: | | | Trong đó: | | | | | | | | | | | | |
| | | Lương theo ngạch, bậc | Phụ cấp theo lương | Các khoản đóng góp theo lương | Lương theo ngạch, bậc | Phụ cấp theo lương | Các khoản đóng góp theo lương | Lương theo ngạch, bậc | Phụ cấp theo lương | Các khoản đóng góp theo lương | Lương theo ngạch, bậc | Phụ cấp theo lương | Các khoản đóng góp theo lương | | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3=4+5+6 | 7 | 8=9+10+11 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14=15+16+17 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19=20+21+22 | 20 | 21 | 22 | | | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 15.2

Tên đơn vị:
Chương:

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Ước thực hiện năm.... (năm hiện hành) | | | | | | Dự toán năm.... (năm kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | |
|------------|---|--|--|---------|------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------------------|---|----------|------------------------------|-------------------------|----|----|----|----|----|----|--|
| | | Trong đó | | | Nguồn kinh phí bảo đảm | | | Trong đó | | | Nguồn kinh phí bảo đảm | | | | | | | | | | |
| | | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế thực có mặt thời điểm 31/12 | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế | Tổng số | NSNN | Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ | Nguồn thu hợp pháp khác | Lương theo ngạch, bậc | Phụ cấp theo lương | Các khoản đóng góp theo lương | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của Hợp đồng lao động | NSNN | Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ | Nguồn thu hợp pháp khác | | | | | | | |
| A | B | 16=17+18+19 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26=27+31 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên đóng dấu)

Mẫu biểu số 16

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

CƠ SỞ TÍNH CHI MUA BỔ SUNG HÀNG DỰ TRÙ QUỐC GIA NĂM.....

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách ở trung ương báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

| TT | Mặt hàng | Đơn vị tính | Kế hoạch năm... (năm hiện hành) | | Ước thực hiện năm.... (năm hiện hành) | | Tồn kho đến 31/12 năm... (năm hiện hành) | Tổng mức dự trữ theo quyết định của cấp có thẩm quyền | Kế hoạch năm... (năm kế hoạch) | |
|----|----------------|-------------|---------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|-------------------------|--|---|--------------------------------|-------------------------|
| | | | Số lượng | Thành tiền (Triệu đồng) | Số lượng | Thành tiền (Triệu đồng) | | | Số lượng | Thành tiền (Triệu đồng) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | Tổng số | | | | | | | | | |
| 1 | Mặt hàng..... | | | | | | | | | |
| 2 | Mặt hàng..... | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

..., ngày... tháng... năm.....
THU TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:...

Chương:...

DỰ TOÁN CHI CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT VÀ PHÍ QUẢN LÝ NĂM....*(Dùng cho đơn vị được giao nhiệm vụ huy động vốn để cho vay ưu đãi theo quy định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ để báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

| TT | Các chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm... (năm hiện hành) | Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) | Kế hoạch năm... (năm kế hoạch) |
|----|---|-------------|------------------------------------|---|-----------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Dư nợ cho vay đầu năm | Triệu đồng | | | |
| 2 | Số cho vay trong năm | Triệu đồng | | | |
| 3 | Số thu nợ trong năm | Triệu đồng | | | |
| | + Thu nợ gốc | Triệu đồng | | | |
| | + Thu nợ lãi | Triệu đồng | | | |
| 4 | Dư nợ cho vay cuối năm | Triệu đồng | | | |
| 5 | Dư nợ cho vay bình quân năm | Triệu đồng | | | |
| 6 | Số lãi phải trả trong năm | Triệu đồng | | | |
| 7 | Lãi suất huy động bình quân năm | % | | | |
| 8 | Lãi suất cho vay bình quân năm | % | | | |
| 9 | Chênh lệch lãi suất được cấp bù | % | | | |
| 10 | Số cấp bù chênh lệch lãi suất phát sinh trong năm | Triệu đồng | | | |
| 11 | Tỷ lệ phí quản lý được hưởng theo quy định | % | | | |
| 12 | Số phí quản lý được hưởng theo quy định phát sinh trong năm | Triệu đồng | | | |
| 13 | Tổng số cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý được hưởng trong năm | Triệu đồng | | | |

..., ngày... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....
 Chương.....

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH⁽¹⁾ NĂM.....
 (Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | TÊN QUỸ | DỰ NGUỒN ĐẾN 31/12/... (năm trước) | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM... (năm hiện hành) | | | DU' NGUỒN ĐẾN 31/12/... (năm hiện hành) | KẾ HOẠCH NĂM... (năm kế hoạch) | | | DU' NGUỒN ĐẾN 31/12/... (năm kế hoạch) | | | | |
|-----|----------|------------------------------------|--|--------------------------------|---|---|--------------------------------|---|---------|--|----------------------------|-------------------------------------|---------|------------|
| | | | Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2) | | Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm (3) | | Chênh lệch nguồn trong năm | Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm (3) | | | Chênh lệch nguồn trong năm | | | |
| | | | Tổng số | Tr.đó: Hỗ trợ từ NSNN (nếu có) | Tổng số | | | Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có) | Tổng số | | | Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có) | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=2-4 | 7=1+5+6 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12=8-10 | 13=7+11+12 |
| 1 | Quỹ..... | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Quỹ..... | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:
 (1) Không bao gồm các quỹ do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý (lập theo mẫu biểu số 19 đến mẫu biểu số 22).
 (2) Phạm vi bao gồm vốn thu hồi nợ vay, NSNN cấp, vốn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân, thu tài chính quỹ.
 (3) Phạm vi bao gồm cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất; tài trợ không hoàn lại; chi tài chính quỹ, chênh lệch thu lớn hơn chi quỹ (nếu có).

....., ngày... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 19

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI CÁC QUỸ BẢO HIỂM NĂM.....
(Dùng cho cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp báo cáo cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên;
Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Chỉ tiêu | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
|------------|---|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | SỐ DƯ ĐẦU KỲ | | | | |
| 1 | Quỹ bảo hiểm xã hội | | | | |
| 2 | Quỹ bảo hiểm y tế | | | | |
| 3 | Quỹ bảo hiểm thất nghiệp | | | | |
| II | TỔNG SỐ THU TRONG KỲ | | | | |
| 1 | Số phải thu | | | | |
| 2 | Số thực thu | | | | |
| a | Thu tiền đóng theo chế độ quy định | | | | |
| | - Thu bảo hiểm xã hội | | | | |
| | - Thu bảo hiểm y tế | | | | |
| | - Thu bảo hiểm thất nghiệp | | | | |
| b | Thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ | | | | |
| 3 | Số nợ đọng | | | | |
| III | TỔNG SỐ CHI TRONG KỲ | | | | |
| 1 | Chi trả chế độ bảo hiểm xã hội | | | | |
| a | Nguồn quỹ BHXH bảo đảm | | | | |
| b | Nguồn NSNN bảo đảm | | | | |
| 2 | Chi các chế độ bảo hiểm y tế | | | | |
| 3 | Chi trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp | | | | |
| 4 | Chi phí hoạt động quản lý | | | | |
| a | Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội | | | | |
| b | Chi phí quản lý bảo hiểm y tế | | | | |
| c | Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp | | | | |
| IV | SỐ DƯ CUỐI KỲ | | | | |
| | <i>Trong đó: số dư cho vay đến hết 31/12/năm... (năm hiện hành)</i> | | | | |
| 1 | Quỹ bảo hiểm xã hội | | | | |
| 2 | Quỹ bảo hiểm y tế | | | | |
| 3 | Quỹ bảo hiểm thất nghiệp | | | | |
| | | | | | |

..., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 20

Tên đơn vị.....

Chương:.....

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM...

(Dùng cho cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp báo cáo cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên;
Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính)

| Số TT | Chỉ tiêu | ĐỐI TƯỢNG (lượt người) | | | | SỐ TIỀN (triệu đồng) | | | |
|-----------|--|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| A | TỔNG SỐ THU (I+II) | | | | | | | | |
| | <i>Số người tham gia BHXH so LLLĐ</i> | | | | | | | | |
| I | Tiền đóng theo quy định (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | |
| 1 | Đối tượng..... | | | | | | | | |
| 2 | Đối tượng..... | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| II | Tiền lãi phạt chậm đóng BHXH | | | | | | | | |
| B | TỔNG SỐ CHI (I+II) | | | | | | | | |
| I | Chi từ nguồn NSNN cấp (chi tiết các khoản chi theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | |
| 1 | Nội dung..... | | | | | | | | |
| 2 | Nội dung..... | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| II | Chi từ quỹ BHXH | | | | | | | | |
| 1 | Quỹ ốm đau, thai sản (chi tiết các nội dung theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | |
| 1.1 | Nội dung..... | | | | | | | | |
| 1.2 | Nội dung..... | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| 2 | Quỹ tai nạn lao động-BNN (chi tiết các nội dung theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | |
| 2.1 | Nội dung..... | | | | | | | | |
| 2.2 | Nội dung..... | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |
| 3 | Quỹ hưu trí và tử tuất (chi tiết các nội dung theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | |
| 3.1 | Nội dung..... | | | | | | | | |
| 3.2 | Nội dung..... | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

..., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị.....

Chương:.....

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ NĂM.....

(Dùng cho cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp báo cáo cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên;
Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính)

| STT | Chỉ tiêu | ĐỐI TƯỢNG (người) | | | | SỐ TIỀN (triệu đồng) | | | |
|------|---|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) | | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | TỔNG SỐ THU (A+B) | | | | | | | | |
| | <i>Số người tham gia BHYT so dân số</i> | | | | | | | | |
| A | Tiền đóng BHYT (I+II+III+IV+V) | | | | | | | | |
| I | Nhóm do NLD và NSDLĐ đóng (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | |
| 1 | Đối tượng..... | | | | | | | | |
| 2 | Đối tượng..... | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| II | Nhóm do tổ chức BHXH đóng (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | |
| 1 | Đối tượng..... | | | | | | | | |
| 2 | Đối tượng..... | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| III | Nhóm do NSNN đóng (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | |
| 1 | Đối tượng..... | | | | | | | | |
| 2 | Đối tượng..... | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| IV | Nhóm được NSNN hỗ trợ (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | |
| 1 | Đối tượng..... | | | | | | | | |
| 2 | Đối tượng..... | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| V | Nhóm tham gia theo hộ gia đình (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật) | | | | | | | | |
| 1 | Đối tượng..... | | | | | | | | |
| 2 | Đối tượng..... | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| B | Tiền lãi phạt chậm đóng BHYT | | | | | | | | |
| | TỔNG SỐ CHI | | | | | | | | |
| | <i>Chi tiết theo từng nội dung chi theo quy định của pháp luật</i> | | | | | | | | |
| I | Nội dung..... | | | | | | | | |
| II | Nội dung..... | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

..., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP NĂM...

(Dùng cho cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp báo cáo cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên; Báo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính)

| STT | Chi tiêu | ĐỐI TƯỢNG (người) | | | | SỐ TIỀN (triệu đồng) | | | |
|------------|---|------------------------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) Dự toán | Ước thực hiện | Dự toán năm... (năm kế hoạch) | Thực hiện năm... (năm trước) | Năm... (năm hiện hành) Dự toán | Ước thực hiện | Dự toán năm... (năm kế hoạch) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | TỔNG SỐ THU (I+II+III) | | | | | | | | |
| | <i>Số người tham gia BHYT so LLLĐ</i> | | | | | | | | |
| I | Người LĐ và người SDLĐ đồng <i>(chi tiết từng đối tượng theo quy định của pháp luật)</i> | | | | | | | | |
| 1 | Đối tượng..... | | | | | | | | |
| 2 | Đối tượng..... | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |
| II | Tiền lãi phạt chậm đóng | | | | | | | | |
| III | Ngân sách nhà nước hỗ trợ | | | | | | | | |
| | TỔNG SỐ CHI | | | | | | | | |
| 1 | Đóng BHYT | | | | | | | | |
| 2 | Trợ cấp thất nghiệp | | | | | | | | |
| 3 | Hỗ trợ học nghề | | | | | | | | |
| 4 | Hỗ trợ đào tạo để duy trì việc làm | | | | | | | | |
| 5 | Chi chế độ khác theo quy định | | | | | | | | |

..., ngày... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 23

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) (*) NĂM....

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án đầu tư | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế HT | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm | | Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm..... - | | Thực hiện năm.... (năm trước) | | Năm.... (năm hiện hành) | | | | | | Lũy kế vốn đã bỏ trị đến hết năm.... (năm hiện hành) | Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm.... (năm kế hoạch) | Ghi chú | | | | | | | | |
|----|---|-----------------|-------------|----------------------|-----------------|---|------|---|----------------|-------------------------------|----------------|----------------------------------|--|---|-----------------------------|--------------------------------|----------------|--|---|---------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|----------------|----------------|----|--|
| | | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | Tổng số (tất cả nguồn vốn) | Trong đó: NSNN | Tổng số (tất cả nguồn vốn) | Trong đó: NSNN | Kế hoạch năm hiện hành được giao | Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có) | Giải ngân từ 01/01/năm hiện hành đến 30/6/năm hiện hành | Ước thực hiện năm hiện hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSNN | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSNN | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSNN | Trong đó: NSNN | Trong đó: NSNN | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | I | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngành, Lĩnh vực/Chương trình.... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 Dự án.... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | THỰC HIỆN DỰ ÁN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng (1) trước ngày 31/12/năm... (năm hiện hành) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | a | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 Dự án.... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 2 Dự án.... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | b | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án nhóm A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 Dự án.... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 2 Dự án.... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | b | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 Dự án.... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | d | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 Dự án.... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Mẫu biểu số 23

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) (*) NĂM....

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Mã dự án đầu tư | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Số TMDT | QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm | Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm.... - | | Thực hiện năm.... (năm trước) | | Năm.... (năm hiện hành) | | | | | | Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm.... (năm kế hoạch) | Ghi chú | | | | | | | | |
|-----|---|-------------|-------------------|-----------------|---|---------|---|--|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--|---|-----------------------------|--|--------------------------------|---|---------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|----|----|----|
| | | | | | | | | Tổng số | Trong đó: NSNN nguồn vốn | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSNN nguồn vốn | Kế hoạch năm hiện hành được giao | Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có) | Giải ngân từ 01/01/năm hiện hành đến 30/6/năm hiện hành | Ước thực hiện năm hiện hành | Lũy kế vốn đã bỏ trị đến hết năm.... (năm hiện hành) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | Trong đó: NSNN nguồn vốn | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSNN nguồn vốn | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSNN nguồn vốn | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (2) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm.... (năm kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phân loại như điểm (1) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (3) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm.... (năm kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phân loại như điểm (1) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (4) | Các dự án khởi công mới năm.... (năm kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phân loại như điểm (1) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Ngành, Lĩnh vực/Chương trình..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | PHÂN LOẠI NHƯ TRÊN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: (*) Chưa bao gồm đối ứng các Dự án ODA được lập tại mẫu biểu số 24

..., ngày... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 24

Tên đơn vị:.....
 Chương:.....

ĐỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI THEO PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM....
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính)

| TT | Danh mục công trình, dự án | Mã dự án đầu tư | Địa điểm XD | Năm lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Nhà tài trợ | Ngày ký kết hiệp định | Số quyết định | | | | | | | | | | Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm... - ... | | | | |
|----------|---|-----------------|-------------|------------------|-----------------|-------------|-----------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|--|---------------|------------------------|----|--|
| | | | | | | | | Số quyết định | | Số quyết định | | Số quyết định | | Số quyết định | | Số quyết định | | | Số quyết định | | | |
| | | | | | | | | Tổng số | (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | (tất cả các nguồn vốn) | | Tổng số | (tất cả các nguồn vốn) | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Ngành, Lĩnh vực/ Chương trình..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/năm... (năm hiện hành) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <i>a</i> | <i>Dự án quan trọng cấp quốc gia</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <i>b</i> | <i>Dự án nhóm A</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <i>b</i> | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <i>d</i> | <i>Dự án nhóm C</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Mẫu biểu số 24

Tên đơn vị:.....
 Chương:.....

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI THEO PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM....
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính)

| TT | Danh mục công trình, dự án | Mã dự án đầu tư | Địa điểm XD | Năm lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Nhà tài trợ | Ngày ký kết hiệp định | QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm | | | | | | | | | | Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm...-.... | | | | | |
|-----|--|-----------------|-------------|------------------|-----------------|-------------|-----------------------|---|---------|----------------|--------------------|----------------------|---------|----------------|---------|----------|---------|---|--------------------------------|-------------|-----------|--|--|
| | | | | | | | | Số quyết định | | | | | TMĐT | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tính bằng ngoại tệ | Quy đổi ra tiền Việt | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó | Tổng số | | | Vốn đối ứng | Trong đó: | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | | |
| (2) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm... (năm kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phân loại như điểm (1) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (3) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm... (năm kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phân loại như điểm (1) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (4) | Các dự án khởi công mới năm... (năm kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phân loại như điểm (1) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Ngành, Lĩnh vực/Chương trình..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phân loại như trên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- (1) Phần vốn đối ứng là phần vốn trong nước tính theo tiền Việt Nam đồng
- (2) Số vốn nước ngoài (tính bằng ngoại tệ, ghi rõ kèm theo đơn vị ngoại tệ), quy đổi ra Việt Nam đồng theo quy định tại Hiệp định, trường hợp Hiệp định không quy đổi sang Việt Nam đồng quy đổi theo tỷ giá thời điểm ký kết Hiệp định. Phần vốn bố trí kế hoạch, thực hiện và giải ngân hàng năm quy đổi theo Việt Nam đồng tính đến thời điểm thanh toán.

Mẫu biểu số 24

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI THEO PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM....

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Thực hiện năm..... (năm trước) | | | Kế hoạch năm..... (năm hiện hành) được giao | | | Giải ngân từ 01/01/năm... (năm hiện hành) đến 30/6/năm... (năm hiện hành) | | | Ước thực hiện năm....(năm hiện hành) | | | Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm...(năm kế hoạch) | | | Chị chủ | | | | | | | | | | |
|---|--------------------------------|----------|--|---|-------------|----------|--|-------------------------|-------------|--------------------------------------|--|-------------------------|---|----------|--|------------|-------------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|--|
| | Trong đó: | | | Trong đó: | | | Trong đó: | | | Trong đó: | | | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn đối ứng | Trong đó | Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt) | Tổng số nguồn vốn | Vốn đối ứng | Trong đó | Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt) | Tổng số nguồn vốn | Vốn đối ứng | Trong đó | Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt) | Tổng số nguồn vốn | Vốn đối ứng | Trong đó | Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt) | | Tổng số nguồn vốn | | | | | | | | | |
| 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | </ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI THEO PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT (GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Địa điểm XD | Năm lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Số quyết định | QD đầu tư ban đầu hoặc QD đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm | | | | Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm... .. | | | | Thực hiện năm... (năm trước) | | | | | | | |
|----------------|--|------------------|-----------------|---------------|---|----------------|--------------------------------------|----------------|---|----------------|--------------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------|----|----|----|----|
| | | | | | TMDT | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | | | | | |
| | | | | | Tổng số | Trong đó: NSTW | Trong đó: NSDP và các nguồn vốn khác | Vốn nước ngoài | Tổng số | Trong đó: NSTW | Trong đó: NSDP và các nguồn vốn khác | Vốn nước ngoài | Tổng số | Trong đó: NSTW | Trong đó: NSDP và các nguồn vốn khác | Vốn nước ngoài | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Chương trình mục tiêu..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/năm... (năm hiện hành) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Dự án nhóm A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| b | Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| c | Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (2) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm... (năm kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phân loại như điểm (1) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (3) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm... (năm kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phân loại như điểm (1) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (4) | Các dự án khởi công mới năm... (năm kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phân loại như điểm (1) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Dự án..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phân loại như trên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Chương trình..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phân loại như trên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Các chương trình, dự án khác giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước (nếu có phát sinh trong năm... (năm kế hoạch)) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Phân loại như trên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:
(*) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm... (năm hiện hành) (nếu có)

Mẫu biểu số 26

Tên đơn vị:.....
 Chương:.....

DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSĐP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm | | Kế hoạch năm trung hạn 5 năm... - ... | | Thực hiện năm... (năm trước) | | Năm... (năm hiện hành) | | | | | Dự kiến kế hoạch năm... (năm kế hoạch) | | | Ghi chú | | | |
|----|--|-------------|-------------------|-----------------|---|--------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------|----------------------------------|--|--|---|--|---------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|
| | | | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | TMDT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Kế hoạch năm hiện hành được giao | Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có) | Giải ngân từ 01/01/năm... đến 30/6/năm... (năm hiện hành) ^(%) | Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) ^(%) | Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm... (năm hiện hành) | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) |
| | | | | | | Trong đó: NSTW | | Trong đó: NSTW | | Trong đó: NSTW | | Trong đó: NSTW | | Trong đó: NSTW | | Trong đó: NSTW | | Trong đó: NSTW | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | | |
| A | B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | CÁC CHƯƠNG TRÌNH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | A MỤC TIÊU QUỐC GIA | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | I Chương trình mục tiêu quốc gia..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | CHUAN BI ĐAU TƯ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 Dự án..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | THUC HIEN DU' AN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/năm... (năm hiện hành) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | a Dự án nhóm A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 2 Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | b Dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | c Dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Các dự án dự kiến hoàn thành năm... (năm kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | (2) thành năm... (năm kế hoạch) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Mẫu biểu số 27

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM....

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn | Kế hoạch trung hạn 5 năm... - ... | | | Thực hiện năm.... (năm trước) | | | Năm..... (năm hiện hành) | | | | | | | | | | | | Dự kiến kế hoạch năm.... (năm kế hoạch) | | | Ghi chú |
|----------|---|--------------------------------------|---------------|---------------|----------------------------------|---------------|---------------|--|---|---|---|----|----|------------------------------------|----|----|------------|---------------|---------------|---|----|----|------------|
| | | Tổng số | Trong nước | Nước ngoài | Tổng số | Trong nước | Nước ngoài | Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có) | | | Giải ngân từ 01/01/năm hiện hành đến 30/6/năm hiện hành (1) | | | Ước thực hiện năm hiện hành (1) | | | Tổng số | Trong nước | Nước ngoài | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vốn NSNN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trái phiếu Chính phủ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vốn đầu tư từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào NSNN (nếu có, ghi cụ thể từng nguồn vốn) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Các nguồn vốn khác (nếu có, ghi cụ thể từng nguồn vốn) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

(1) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm hiện hành (nếu có)

..., ngày... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu biểu số 28

UBND tỉnh, thành phố.....

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM....

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ... - ... | Thực hiện năm... (năm trước) | Thực hiện năm... (năm hiện hành) | Năm... (năm kế hoạch) |
|-----|---|-------------|---------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Diện tích | ha | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Đất nông nghiệp | ha | | | | |
| | - Đất lâm nghiệp | ha | | | | |
| | - Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên | ha | | | | |
| | - Diện tích rừng tự nhiên | ha | | | | |
| | - Diện tích trồng lúa | ha | | | | |
| 2 | Dân số | người | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Dân số đô thị | người | | | | |
| | - Dân số đồng bằng | người | | | | |
| | - Dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu | người | | | | |
| | - Dân số vùng cao - hải đảo | người | | | | |
| | - Tốc độ tăng dân số | % | | | | |
| | - Trẻ em dưới 6 tuổi | người | | | | |
| | - Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống | người | | | | |
| | - Dân số sinh sống ở các loại đô thị: | người | | | | |
| | + Loại đặc biệt | người | | | | |
| | + Loại I | người | | | | |
| | + Loại II | người | | | | |
| | + Loại III | người | | | | |
| | + Loại IV | người | | | | |
| | + Loại V | người | | | | |
| | - Dân số là người dân tộc thiểu số | người | | | | |
| | - Dân số nhập cư vãng lai | người | | | | |
| 3 | Đơn vị hành chính cấp huyện | huyện | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Số đô thị loại I (thuộc tỉnh) | đô thị | | | | |
| | - Số đô thị loại II | đô thị | | | | |
| | - Số đô thị loại III | đô thị | | | | |
| | - Số đô thị loại IV | đô thị | | | | |
| | - Số đô thị loại V | đô thị | | | | |
| | - Số huyện đảo không có đơn vị hành chính xã | huyện | | | | |
| | - Số huyện thuộc Chương trình 30a | huyện | | | | |
| | - Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế) | huyện | | | | |
| 4 | Đơn vị hành chính cấp xã | xã | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Xã biên giới | xã | | | | |
| | + Xã biên giới giáp Lào, Campuchia | xã | | | | |
| | + Xã biên giới giáp Trung Quốc | xã | | | | |
| | - Xã đảo | xã | | | | |
| | - Số xã thuộc huyện 30a | xã | | | | |
| | - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế) | xã | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ... - ... | Thực hiện năm... (năm trước) | Thực hiện năm... (năm hiện hành) | Năm... (năm kế hoạch) |
|-----|--|--------------|---------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 5 | Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù | đơn vị | | | | |
| | Trong đó: - cấp tỉnh | đơn vị | | | | |
| | - cấp huyện | đơn vị | | | | |
| 6 | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GRDP) | % | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Ngành công nghiệp xây dựng | % | | | | |
| | - Ngành nông lâm thủy sản | % | | | | |
| | - Ngành dịch vụ | % | | | | |
| 7 | Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành) | | | | | |
| | - Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng | tỷ đồng | | | | |
| | - Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản | tỷ đồng | | | | |
| | - Giá trị ngành dịch vụ | tỷ đồng | | | | |
| | - Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng | % | | | | |
| | - Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản | % | | | | |
| | - Tỷ trọng giá trị ngành dịch vụ | % | | | | |
| 8 | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) | % | | | | |
| 9 | Kim ngạch xuất nhập khẩu | triệu USD | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Kim ngạch xuất khẩu | triệu USD | | | | |
| | - Kim ngạch nhập khẩu | triệu USD | | | | |
| 10 | Số doanh nghiệp | doanh nghiệp | | | | |
| | - Số vốn bình quân/doanh nghiệp | tỷ đồng | | | | |
| | - Số doanh nghiệp nhỏ và vừa | doanh nghiệp | | | | |
| 11 | Giải quyết việc làm | người | | | | |
| 12 | Số lượt khách du lịch | người | | | | |
| 13 | Số người nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia | lượt người | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | - Số người nghèo theo tiêu chí thu nhập | người | | | | |
| | - Số người nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản | người | | | | |
| | - Tỷ lệ nghèo | % | | | | |
| 14 | Giáo dục, đào tạo | | | | | |
| | - Số giáo viên | người | | | | |
| | - Số học sinh | học sinh | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | + Học sinh Dân tộc nội trú | học sinh | | | | |
| | + Học sinh bán trú | học sinh | | | | |
| | + Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định | học sinh | | | | |
| | - Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý | trường | | | | |
| 15 | Y tế: | | | | | |
| | - Cơ sở khám chữa bệnh | cơ sở | | | | |
| | - Số giường bệnh | giường | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | + Giường bệnh cấp tỉnh | giường | | | | |
| | + Giường bệnh cấp huyện | giường | | | | |
| | + Giường phòng khám khu vực | giường | | | | |
| | + Giường y tế xã phường | giường | | | | |
| | - Số đối tượng mua BHYT | | | | | |
| | + Trẻ em dưới 6 tuổi | người | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ... - ... | Thực hiện năm... (năm trước) | Thực hiện năm... (năm hiện hành) | Năm... (năm kế hoạch) |
|-----|--|-------------|---------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | + Đối tượng bảo trợ xã hội | người | | | | |
| | + Người thuộc hộ nghèo | người | | | | |
| | + Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK | Triệu đồng | | | | |
| | + Người hiến bộ phận cơ thể | người | | | | |
| | + Học sinh, sinh viên | người | | | | |
| | + Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong | người | | | | |
| | + Người thuộc hộ gia đình cận nghèo | người | | | | |
| | + Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình | người | | | | |
| 16 | Chỉ tiêu bảo đảm xã hội | | | | | |
| | - Trung tâm bảo trợ xã hội | cơ sở | | | | |
| | - Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội | người | | | | |
| | - Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung | người | | | | |
| | - Số gia đình bệnh binh | gia đình | | | | |
| | - Số gia đình thương binh | gia đình | | | | |
| | - Số gia đình liệt sỹ | gia đình | | | | |
| | - Số gia đình có công với đất nước | gia đình | | | | |
| | - Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng | gia đình | | | | |
| | - Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang | gia đình | | | | |
| | - Số gia đình có người hoạt động kháng chiến | gia đình | | | | |
| | - Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng | gia đình | | | | |
| | - Người bị nhiễm chất độc màu da cam | người | | | | |
| | - Số hộ gia đình dân tộc thiểu số | hộ | | | | |
| | Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo | hộ | | | | |
| | - Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội | người | | | | |
| 17 | Văn hóa thông tin | | | | | |
| | - Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp | đoàn | | | | |
| | - Số đoàn nghệ thuật truyền thống | đoàn | | | | |
| | - Số đội thông tin lưu động | đội | | | | |
| | - Di sản văn hóa thế giới | di sản | | | | |
| | - Di sản văn hóa cấp quốc gia | di sản | | | | |
| 18 | Phát thanh, truyền hình | | | | | |
| | Số huyện ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình | huyện | | | | |
| 19 | Thể dục thể thao | | | | | |
| | - Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia | người | | | | |
| | - Số vận động viên khuyết tật tham gia các giải do Trung ương tổ chức | người | | | | |

3/3

..., ngày... tháng... năm....
TM/ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

(Xem tiếp Công báo số 283 + 284)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng